

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025
của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (306 THỦ TỤC)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
I	LĨNH VỰC THỦY LỢI (19 THỦ TỤC)								
1	1.003232	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước	30 ngày làm việc	TTPVHCC TP ¹	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi năm 2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 ² .	
2	1.003221	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi	15 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi năm 2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018.	
3	1.003211	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập,	12 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 ³ .	

¹ Ghi chú: Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố viết tắt là “TTPVHCC TP”. Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã viết tắt là “TTPVHCC cấp xã”

² Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước (viết tắt là Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018)

³ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (viết tắt là Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh						- Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 ⁴ .	
4	1.003203	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	12 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
5	1.003188	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	25 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. ⁵ - Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	

⁴ Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi (viết tắt là Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025)

⁵ Nghị định số 136/2025 ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (viết tắt là Nghị định số 136/2025 ngày 12/6/2025)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
6	1.003921	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 ⁶ . - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 ⁷ . - Nghị định số 136/2025 ngày 12/6/2025. - Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
7	1.003893	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm	03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Các Nghị định: số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023; số 136/2025 ngày 12/6/2025. - Thông tư số 20/2025/TT-	

⁶ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi (viết tắt là Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018)

⁷ Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi (viết tắt là Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh						BNNMT ngày 19/6/2025.	
8	1.003867	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND thành phố quản lý	30 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi năm 2017; - Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 ⁸ .	
9	2.001804	Phê duyệt, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND thành phố quản lý.	30 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi năm 2017; - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018; - Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018.	
10	2.001791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	15 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023. - Nghị định số	

⁸ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi (viết tắt là Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								136/2025 ngày 12/6/2025. - Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
11	2.001795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	15 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023. - Nghị định số 136/2025 ngày 12/6/2025. - Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
12	1.003870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp	10 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023. - Nghị định số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		tỉnh						136/2025 ngày 12/6/2025. - Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
13	2.001796	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	15 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023. - Nghị định số 136/2025 ngày 12/6/2025. - Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
14	1.003880	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh,	10 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023. - Nghị định số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh						136/2025 ngày 12/6/2025. - Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
15	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	25 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023. - Nghị định số 136/2025 ngày 12/6/2025. - Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
16	2.001793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	06 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023. - Nghị định số 136/2025 ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								- Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
17	1.004385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	10 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023. - Nghị định số 136/2025 ngày 12/6/2025. - Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
18	2.001426	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây	15 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023. - Nghị định số 136/2025 ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh						- Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
19	2.001401	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	05 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018. - Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023. - Nghị định số 136/2025 ngày 12/6/2025. - Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
II	LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐỀ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI (04 THỦ TỤC)								
1	1.008408	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban	03 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 ⁹ .	

⁹ Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ Quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai (viết tắt là Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương							
2	1.008409	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	Không quy định	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Các Nghị định: số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
3	1.008410	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	Không quy định	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Các Nghị định: số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
4	1.013644	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố	20 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020.	
III	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC (24 THỦ TỤC)								
1	1.004223	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất	45 ngày	TTPVHCC TP	(1) Phí "bảng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết		X	- Luật Tài nguyên nước số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm			ngày 31/12/2026 khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết TTHC qua dịch vụ công trực tuyến (2) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp: mức phí.: - Báo cáo hiện trạng khai nước dưới đất có quy mô lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm đến dưới 200m ³ /ngày đêm: 400.000đ; - Đề án/Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có quy mô lưu lượng từ 200m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm: 1.100.000đ; - Đề án/Báo cáo hiện trạng khai			28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 ¹⁰ . - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 ¹¹ . - Nghị quyết số 08/2025/ND-HĐND ngày 17/6/2025 ¹² .	

¹⁰ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (viết tắt là Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024)

¹¹ Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước (viết tắt là Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025)

¹² Nghị quyết số 08/2025/ND-HĐND ngày 17/6/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố đối với việc thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến trên địa bàn thành phố Hải Phòng (viết tắt là Nghị quyết số 08/2025/ND-HĐND ngày 17/6/2025).

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					thác nước dưới đất có quy mô lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm: 2.600.000đ; - Đề án/Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có quy mô lưu lượng từ 1.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm: 5.000.000đ - Đề án/Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có quy mô lưu lượng từ 3.000m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm: chưa quy định				
2	1.004211	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m ³ /ngày đêm	38 ngày	TTPVHCC TP	(1) Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết TTHC qua dịch vụ công trực tuyến (2) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ		X	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					trực tiếp: mức phí tính bằng 50% mức phí của thủ tục Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m ³ /ngày đêm			- Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/ND-HĐND ngày 17/6/2025.	
3	1.004179	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	45 ngày	TTPVHCC TP	(1) Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết TTHC qua dịch vụ công trực tuyến (2) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp: mức phí: - Đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có quy mô lưu lượng từ trên 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây: 1.300.000đ; - Đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,5m ³ /giây đến		X	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/ND-HĐND ngày 17/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					dưới 01m ³ /giây: 3.100.000đ; - Đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 01m ³ /giây đến dưới 02m ³ /giây: 5.900.000đ; - Đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp và các mục đích khác có lưu lượng từ trên 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm: 400.000đ; - đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp và các mục đích khác có lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm: 1.300.000;				

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					- đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp và các mục đích khác có lưu lượng từ 3.000m³/ngày đêm đến dưới 20.000m³/ngày đêm: 3.100.000đ; - Đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp và các mục đích khác có lưu lượng từ 20.000m³/ngày đêm đến dưới 50.000m³/ngày đêm: 5.900.000đ; - Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền có quy mô lưu lượng từ trên 10.000 m³/ngày đêm đến dưới				

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					40.000m ³ /ngày đêm: 400.000đ; - Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền có quy mô lưu lượng từ 40.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 60.000m ³ /ngày đêm: 1.300.000đ; - Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền có quy mô lưu lượng từ 60.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 80.000m ³ /ngày đêm: 3.100.000đ; - Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền có quy mô lưu lượng từ 80.000 m ³ /ngày đêm đến dưới				

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					100.000m ³ /ngày đêm: 5.900.000đ				
4	1.004167	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	38 ngày	TTPVHCC TP	(1) Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết TTHC qua dịch vụ công trực tuyến (2) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp: mức phí tính bằng 50% mức phí của thủ tục Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển		X	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/ND-HĐND ngày 17/6/2025.	
5	1.004232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	45 ngày	TTPVHCC TP	(1) Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết TTHC qua dịch vụ công trực tuyến (2) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp: mức phí: - Thiết kế giếng thăm dò nước		X	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					dưới đất/Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có quy mô lưu lượng từ trên 10m ³ /ngày đêm đến dưới 200m ³ /ngày đêm: 400.000đ; - Báo cáo hiện trạng khai nước dưới đất có quy mô lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm đến dưới 200m ³ /ngày đêm: 400.000đ; - Đề án/Báo cáo thăm dò nước dưới đất có quy mô lưu lượng từ 200m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm: 1.100.000đ; - Đề án/Báo cáo thăm dò nước dưới đất có quy mô lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm: 2.600.000đ; - Đề án/Báo cáo thăm dò nước dưới đất có quy mô lưu lượng từ			- Nghị quyết số 08/2025/ND-HĐND ngày 17/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					1.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm: 5.000.000đ - Đề án/Báo cáo thăm dò nước dưới đất có quy mô lưu lượng từ 3.000m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm: chưa quy định				
6	1.000824	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	17 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/ND-HĐND ngày 17/6/2025.	
7	2.001850	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn	49 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		nước của hồ chứa thủy điện						- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
8	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	21 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
9	1.009669	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	26 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
10	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	Trường hợp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước: 45 ngày Trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước: 38 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024.	
11	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	23 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
12	1.004228	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	38 ngày	TTPVHCC TP	(1) Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết TTHC qua dịch vụ công trực tuyến (2) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp: mức phí tính bằng 50% mức phí của thủ tục Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm		X	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/ND-HĐND ngày 17/6/2025.	
13	1.012500	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	23 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
14	1.012505	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	26 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
15	1.012498	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	43 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
16	1.004122	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	24 ngày	TTPVHCC TP (*)	(1) Phí "bảng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết TTHC qua dịch vụ công		X	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					trực tuyến (2) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp: 1.000.000đ			136/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/ND-HĐND ngày 17/6/2025.	
17	2.001738	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	17 ngày	TTPVHCC TP (*)	(1) Phí "bảng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết TTHC qua dịch vụ công trực tuyến (2) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp: mức phí tính bằng 50% mức phí của thủ tục Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất		X	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 136/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/ND-HĐND ngày 17/6/2025.	Thẩm quyền SNNMT
18	1.004253	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	08 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								136/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/ND-HĐND ngày 17/6/2025.	
19	1.012501	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	08 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 136/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/ND-HĐND ngày 17/6/2025.	Thẩm quyền SNNMT
20	1.012503	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	30 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024.	Thẩm quyền SNNMT
21	1.012504	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử	30 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Tài nguyên nước năm 2023;	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất						- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024.	
22	1.011516	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển	- Đối với khai thác sử dụng nước mặt, nước biển: 14 ngày - Trường hợp khai thác nước là hồ chứa, đập dâng: 28 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024.	Thẩm quyền SNNMT
23	1.012502	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	14 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Tài nguyên nước năm 2023; - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024.	Thẩm quyền SNNMT
24	1.013799	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	26 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án chi trả		X	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 131/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	Thẩm quyền SNNMT
IV	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (06 THỦ TỤC)								
1	1.003695	Công nhận làng nghề	30 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 ¹³ . - Nghị định số	

¹³ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ Về phát triển ngành nghề nông thôn (viết tắt là Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025	
2	1.003712	Công nhận nghề truyền thống	30 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
3	1.003727	Công nhận làng nghề truyền thống	30 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
4	1.003397	Hỗ trợ dự án liên kết	25 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 ¹⁴ . - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
5	1.003524	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	01 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Các Nghị định: Số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008; số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018; - Thông tư số 39/2018/TT-	Thẩm quyền SNNMT

¹⁴ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (viết tắt là Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018).

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								BNNPTNT ngày 27/12/2018.	
6	1.003486	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	- Đối với phương thức kiểm tra chặt: 07 ngày làm việc - Đối với phương thức kiểm tra thường: 03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Các Nghị định: Số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018; số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018. - Các Thông tư: số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018, số 08/2021/TT-BNNPTNT.	Thẩm quyền SNNMT
V	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN (10 THỦ TỤC)								
1	2.001730	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	- Phí thẩm định và chứng nhận mẫu dịch tự do (FSC), giấy chứng nhận sản phẩm thuốc (CPP), các giấy chứng nhận thuốc thú y để xuất khẩu: 180.000 đồng/01 loại thuốc		X	- Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 ¹⁵ . - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 ¹⁶ . - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 ¹⁷ .	

¹⁵ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (viết tắt là Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018)

¹⁶ Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y (viết tắt là Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận thức ăn chăn nuôi lưu hành tự do tại Việt Nam: 350.000 đồng/01 sản phẩm/lần			- Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 ¹⁸ .	
2	2.001726	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
3	2.001241	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thề hai mảnh vỏ	01 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015.	Thẩm quyền SNNMT
4	2.001838	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu	- Xử lý hồ sơ: Trong thời gian	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Thông tư số 33/2015/TT-	Thẩm quyền SNNMT

¹⁷ Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi (viết tắt là Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021)

¹⁸ Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (viết tắt là Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thu hoạch - Xử lý hồ sơ và cấp giấy chứng nhận: Trong thời gian 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu kiểm soát thu hoạch					BNNPTNT ngày 08/10/2015.	
5	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực Phẩm nông, lâm, thủy sản ¹⁹	15 ngày	TTPVHCC TP	700.000 đồng/cơ sở		X	- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010. - Thông tư: số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018. - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018. - Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024. - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày	Thẩm quyền SNNMT

¹⁹ 02 đơn vị giải quyết: Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y; phòng Phát triển nông thôn

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								19/6/2025.	
6	1.003111	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	35 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Đánh giá lần đầu 32.000.000 đồng/lần/phòng kiểm nghiệm.		X	.- Thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BTC-BNNPTNT ngày 01/8/2013. - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016	Thẩm quyền SNNMT
7	1.003082	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	30 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Đánh giá lần đầu 32.000.000 đồng/lần/phòng kiểm nghiệm.		X	- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BTC-BNNPTNT ngày 01/8/2013. - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	Thẩm quyền SNNMT
8	1.003058	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	35 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Đánh giá gia hạn 22.500.000 đồng/lần/phòng kiểm nghiệm		X	- Thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BTC-BNNPTNT ngày 01/8/2013 - Thông tư số 17/2025/TT-	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								BNNMT ngày 19/6/2025. - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.	
9	2.001254	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	35 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Đánh giá thay đổi, bổ sung 22.500.000 đồng/lần/phòng kiểm nghiệm		X	20/2013/TTLT-BYT-BTC-BNNPTNT ngày 01/8/2013. - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.	Thẩm quyền SNNMT
10	1.002996	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	05 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BTC-BNNPTNT ngày 01/8/2013. - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	Thẩm quyền SNNMT
VI	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (14 THỦ TỤC)								
1	1.007916	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế	(1) Trường hợp địa phương bố trí	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Thông tư số 16/2025/TT-	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	được đất để trồng rừng: 15 ngày. (2) Trường hợp địa phương không bố trí được đất + Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền để trồng rừng: - 03 ngày SNNMT - 02 ngày UBND TP HP xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ NNMT chấp thuận việc nộp tiền. - 05 ngày Bộ NNMT có văn bản đề nghị CT UBND cấp tỉnh, nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế					BNNMT ngày 19/6/2025 ²⁰ .	

²⁰ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (viết tắt là Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			cung: cấp thông tin. - 08 ngày CT UBND cấp tỉnh nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế có văn bản gửi Bộ NNMT xác nhận - 03 ngày Bộ NNMT có văn bản gửi CT UBND TP HP - 03 ngày CT UBND TP HP có văn bản gửi chủ dự án nộp tiền trồng rừng thay thế - 08 ngày chủ dự án nộp tiền thay thế - 03 ngày QBVPTR thông báo việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế và chuyển tiền chủ dự án đã nộp về QBVPTR VN để thực hiện trồng rừng tại địa						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			phương khác - 05 ngày QBPTR VN chuyển tiền về QBPTR của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền + Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền - 03 ngày SNNMT - 02 ngày CT UBND TP HP xem xét, TB cho chủ dự án chấp thuận nộp tiền - 08 ngày chủ dự án nộp tiền thay thế - 03 ngày QBPTR thông báo chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế - 03 ngày nhận						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			được văn bản của Bộ NNMT về đơn giá trồng rừng, CT UBND TP HP có văn bản gửi chủ dự án về số tiền trồng rừng thay thế chênh lệch - 07 ngày chủ dự án nộp số tiền bổ sung chênh lệch (nếu có) hoặc QBVPTR nộp hoàn trả lại số tiền chênh lệch nếu số tiền chủ dự án nộp trước đó cao hơn số tiền phải nộp						
2	1.000084	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	45 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 ²¹ .	
3	1.000081	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án	45 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định 91/2024/NĐ-CP	

²¹ Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (viết tắt là Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý						ngày 18/7/2024.	
4	1.000058	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	15 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 ²² .	
5	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	20 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
6	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	40 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018.	
7	1.012687	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu	55 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.	

²² Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (viết tắt là Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý							
8	1.012921	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	30 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 ²³ .	
9	3.000179	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	04 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
10	3.000180	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
11	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết	- 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp không cần xác	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 ²⁴ .	Thẩm quyền SNNMT

²³ Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ Quy định về thanh lý rừng trồng (viết tắt là Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024)

²⁴ Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (viết tắt là Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác - 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác						
12	1.007918	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	15 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 ²⁵ .	Thẩm quyền SNNMT
13	3.000198	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	18 ngày làm việc	TTPVHCC TP	- Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/01 giống		X	- Luật phí và lệ phí năm 2015; - Thông tư số 14/2018/TT-BTC	Thẩm quyền SNNMT

²⁵ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ Về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (viết tắt là Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					- Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/01 vườn giống - Công nhận nguồn gốc lô giống, lô con giống: 600.000 đồng/01 lô giống			ngày 07/02/2018. - Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 ²⁶ .	
VII	LĨNH VỰC KIỂM LÂM (12 THỦ TỤC)								
1	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.	

²⁶ Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (viết tắt là Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.						
2	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	- Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 ²⁷ .	

²⁷ Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (viết tắt là Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 12 ngày làm việc. - Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành chủ quản: 20 ngày làm việc						
3	1.012689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	20 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.	
4	1.012690	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	15 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.	
5	1.012691	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	20 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.	
6	1.012692	Quyết định điều	- Hội đồng nhân	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		chỉnh lại chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.	
7	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động	06 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Thông tư số 26/2025/TT-	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		vật rừng thông thường từ tự nhiên						BNNMT ngày 24/6/2025.	
8	1.004819	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 03 ngày làm việc (không bao gồm trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam; - Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu). - Trường hợp cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025.	Thẩm quyền SNNMT 02 đơn vị thực hiện: - Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích xuất khẩu - Chi cục Kiểm lâm cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES trừ trường hợp do Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y cấp.

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu: 24 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (không bao gồm thời gian chờ phản hồi từ Ban thư ký CITES). - Trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam (không bao gồm trường hợp cần kiểm tra thực tế; nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu): 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.						
9	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại quyết định tăng thời hạn kiểm tra (khi có thông tin vi phạm): 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024.	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
10	3.000160	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	- Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 05 ngày làm việc - Trường hợp phải kiểm tra, xác minh: 13 ngày làm việc.	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 ²⁸ . - Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 ²⁹ . - Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025.	Thẩm quyền SNNMT
11	3.000496	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 03 ngày làm việc (không bao gồm trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam;	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 ³⁰ .	Thẩm quyền SNNMT

²⁸ Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (viết tắt là Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020)

²⁹ Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (viết tắt là Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024)

³⁰ Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã (viết tắt là Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu). - Trường hợp cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu: 24 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (không bao gồm thời gian chờ phản hồi từ Ban thư ký CITES). - Trường hợp						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam (không bao gồm trường hợp cần kiểm tra thực tế; nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu): 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.						
12	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	- Trường hợp không phải xác minh: trong thời hạn 02 ngày làm việc. - Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản: trong thời	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025.	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			hạn 03 ngày làm việc. - Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản mà có nhiều nội dung phức tạp: trong thời hạn 04 ngày làm việc.						
VIII	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT (21 THỦ TỤC)								
1	1.012001	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Sở hữu trí tuệ; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 ³¹ .	
2	1.012002	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Trường hợp cấp lại: 15 ngày Trường hợp Thẻ bị lỗi do UBND TP gây ra: 05 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023.	
3	1.011999	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi người được cấp Thẻ có ý kiến: 02 tháng.	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023.	
4	1.012003	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám	Quyết định cấp Giấy chứng nhận	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Sở hữu trí tuệ số	

³¹ Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (viết tắt là Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023).

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		định quyền đối với giống cây trồng	tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng: 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.					50/2005/QH11 ngày 29/11/2005. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023.	
5	1.012004	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	- Trường hợp cấp lại : 15 ngày - Trường hợp Thẻ bị lỗi do UBND TP gây ra: 05 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023.	
6	1.012000	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi tổ chức được cấp Giấy chứng nhận có ý kiến: 02 tháng.	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023.	
7	1.012074	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	24 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005. - Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 ³² .	
8	1.012075	Quyết định cho	07 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Sở hữu trí	

³² Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng (viết tắt là Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước			định			tuệ - Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023.	
9	1.010090	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010. - Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 ³³ . - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 ³⁴ .	
10	1.007998	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	- Trường hợp cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng:	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP	

³³ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ Về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (viết tắt là Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012)

³⁴ Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (viết tắt là Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			Thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ - Trường hợp cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ					ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
11	1.012072	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	06 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Sở hữu trí tuệ số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
12	1.012071	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây	06 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		trồng được bảo hộ						ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
13	1.012073	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	06 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
14	1.012070	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	- 12 ngày đối với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			nhiệm môi trường trên diện rộng. - 30 ngày đối với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ cho người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng và người nắm độc quyền sử dụng						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.						
15	1.012063	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	18 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Sở hữu trí tuệ số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
16	1.012064	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	06 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Sở hữu trí tuệ số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022. - Nghị định số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
17	1.012062	Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	13 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 79/3023/NĐ-CP ngày 15/11/2023. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
18	1.011998	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	10 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
19	1.007999	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công	10 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		bổ lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)						- Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	
20	1.007994	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích	13 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		thương mại							
21	1.008003	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	- Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở.	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Trồng trọt năm 2018; - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 ³⁵ .	Thẩm quyền SNNMT
IX	LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT (16 THỦ TỤC)								
1	2.001236	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm	13 ngày làm việc	TTPVHCC TP	2.000.000 đồng/lần		X	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13	

³⁵ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác (viết tắt là Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		thuốc bảo vệ thực vật						ngày 25/11//2013. - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 ³⁶ . - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 ³⁷ . - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 ³⁸ . - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
2	1.003971	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	05 ngày làm việc	TTPVHCC TP	1.000.000 đồng/lần		X	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11//2013. - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH17 ngày 12/6/2017. - Nghị định thư Montreal (Nghị	

³⁶ Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm (viết tắt là Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016)

³⁷ Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (viết tắt là Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018)

³⁸ Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp (viết tắt là Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								định thư về các chất làm suy giảm tầng ôzôn). - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
3	1.004493	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	05 ngày làm việc	TTPVHCC TP	600.000 đồng/lần		X	- Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 ³⁹ . - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 ⁴⁰ . - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
4	1.004546	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch	03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13	

³⁹ Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quảng cáo (viết tắt là Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013)

⁴⁰ Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật (viết tắt là Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		thực vật						ngày 25/11//2013. - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
5	1.004524	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11//2013. - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
6	1.007926	Cấp Quyết định	20 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Trồng trọt số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón						31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 ⁴¹ . - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
7	1.007927	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	20 ngày làm việc	TTPVHCC TP	- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (trừ cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón): 6.000.000 đồng/01 cơ sở/lần. - Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với		X	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 ⁴² . - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày	

⁴¹ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ Quy định về quản lý phân bón (viết tắt là Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019)

⁴² Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp (viết tắt là Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón: 3.000.000 đồng/01 cơ sở/lần.			19/6/2025.	
8	1.007928	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	-20 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân). - 08 ngày làm việc đối với trường hợp cấp	TTPVHCC TP	- Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (trừ cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón): 2.500.000 đồng/01 cơ sở/lần. - Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón: 1.200.000 đồng/01 cơ sở/lần.		X	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018. - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).						
9	1.007929	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	07 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH17 ngày 12/6/2017. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
10	1.003395	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực	02 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật An toàn thực phẩm số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu						55/2010/QH12 ngày 17/6/2010. - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 ⁴³ . - Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 ⁴⁴ . - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
11	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- Tiếp nhận và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ: 02 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ; - Thành lập đoàn đánh giá: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ; - Đánh	TTPVHCC TP	800.000 đồng/lần		X	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013; - Nghị định Số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Thông tư Số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015. - Thông tư số	Thẩm quyền SNNMT

⁴³ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (viết tắt là Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018)

⁴⁴ Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu (viết tắt là Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			giá tại cơ sở: 01 ngày làm việc; - Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế (trường hợp kết quả đánh giá đạt yêu cầu); - Thời gian khắc phục nếu cơ sở chưa đủ điều kiện: 60 ngày; - Cấp giấy chứng nhận cho cơ sở hoàn thành khắc phục: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại (khi cần thiết).					33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021. - Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022.	
12	1.004346	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- Tiếp nhận và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ: 02 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ: 03 ngày làm	TTPVHCC TP	500.000 đồng/lần		X	- Luật Trồng trọt năm 2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019. - Nghị định số	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ; - Thành lập đoàn đánh giá: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ; - Đánh giá tại cơ sở: 01 ngày làm việc; - Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế (trường hợp kết quả đánh giá đạt yêu cầu); - Thời gian khắc phục nếu cơ sở chưa đủ điều kiện: 60 ngày; - Cấp giấy chứng nhận cho cơ sở hoàn thành khắc phục: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo khắc phục hoặc kết quả					130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			kiểm tra lại (khi cần thiết).						
13	1.007931	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	13 ngày làm việc	TTPVHCC TP	500.000 đồng/lần/01 cơ sở		X	- Luật Trồng trọt năm 2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019. - Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018.	Thẩm quyền SNNMT
14	1.007932	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	- 13 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân). - 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư	TTPVHCC TP	200.000 đồng/01 cơ sở/lần		X	- Luật Trồng trọt năm 2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019. - Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018.	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			hồng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).						
15	1.007933	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	05 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Trồng trọt năm 2018; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019.	Thẩm quyền SNNMT
16	1.003984	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	01 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013; - Thông tư Số 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 ⁴⁵ . - Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 ⁴⁶ . - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021.	Thẩm quyền SNNMT
X	LĨNH VỰC THỦY SẢN (33 THỦ TỤC)								
1	1.004923	Công nhận và giao	- Công khai	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản	

⁴⁵ Thông tư Số 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch thực vật nội địa (viết tắt là Thông tư Số 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015)

⁴⁶ Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật (viết tắt là Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	phương án: 03 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày					năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 ⁴⁷ .	
2	1.004921	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	- Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc; - Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019.	

⁴⁷ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (viết tắt là Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			nguồn lợi thủy sản: + Công khai phương án: 03 ngày làm việc; + Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.						
3	1.004694	Công bố mở cảng cá loại 2	- Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019. - Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 ⁴⁸ . - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 ⁴⁹ .	
4	1.004056	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	19 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định Số	

⁴⁸ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (viết tắt là Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022)

⁴⁹ Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 ⁵⁰ . - Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 ⁵¹ .	
5	1.004943	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	- 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ để thẩm định, kiểm tra điều kiện khảo nghiệm và phê duyệt đề cương khảo nghiệm, đồng thời cấp phép nhập khẩu giống thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu); - 08 ngày làm việc kể từ ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024. - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 ⁵² . - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 ⁵³ .	

⁵⁰ Nghị định Số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ Về một số chính sách phát triển thủy sản (viết tắt là Nghị định Số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014)

⁵¹ Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản (viết tắt là Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018)

⁵² Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (viết tắt là Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025)

⁵³ Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư (viết tắt là Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm để tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản.						
6	1.004929	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá	07 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025..	
7	1.004794	Cấp phép nhập	04 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm						18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025..	
8	1.004683	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	- 12 ngày làm việc để tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện khảo nghiệm và phê duyệt đề cương khảo nghiệm; - 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm để tổ chức đánh giá kết	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			quả khảo nghiệm và công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.					ngày 12/6/2025. - Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025..	
9	1.004654	Công bố mở cảng cá loại I	06 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019. - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024. - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
10	2.001694	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	04 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019. - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024. - Nghị định số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
11	1.003851	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc đề hợp tác quốc tế)	15 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019. - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024. - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
12	1.003741	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều	10 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		kiện đăng kiểm tàu cá						21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019. - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 ⁵⁴ . - Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 ⁵⁵ . - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 ⁵⁶ . - Thông tư số 10/2025/TT-	

⁵⁴ Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá (viết tắt là Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018)

⁵⁵ Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản (viết tắt là Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021)

⁵⁶ Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản (viết tắt là Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								BNNMT ngày 19/6/2025.	
13	1.003726	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	03 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 - Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
14	1.004344	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019. - Nghị định 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022. - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024.	Thẩm quyền SNNMT
15	1.004697	Cấp, cấp lại giấy	10 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản	Thẩm quyền

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá						năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019. - Nghị định 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022. - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024.	SNNMT
16	1.004918	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	- Trường hợp cấp mới: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ . - Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019. - Nghị định 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022. - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024.	Thẩm quyền SNNMT
17	1.004915	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ	- Trường hợp cấp mới: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; - Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày	TTPVHCC TP	5.700.000 đồng/lần		X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 - Nghị định số 105/2022/NĐ-CP	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	nhận được hồ sơ hợp lệ.					ngày 22/12/2022 - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024; - Thông tư số 112/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021.	
18	1.004684	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	- 45 ngày đối với trường hợp cấp mới - 15 ngày đối với trường hợp cấp lại/gia hạn kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019. - Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022. - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024.	Thẩm quyền SNNMT
19	1.004913	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	10 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019. - Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022. - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024.	Thẩm quyền SNNMT
20	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục	07 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng						26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019.	
21	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	- 03 ngày làm việc (đối với xác nhận nguồn gốc); - 07 ngày làm việc (đối với xác nhận mẫu vật)	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019.	Thẩm quyền SNNMT
22	1.003650	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 ⁵⁷ .	Thẩm quyền SNNMT

⁵⁷ Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá (viết tắt là Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022. - Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2024⁵⁸. - Thông tư số 05/2025/TT-BNNMT ngày 02/6/2025.	
23	1.003634	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018. - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022.	Thẩm quyền SNNMT
24	1.003586	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018.	Thẩm quyền SNNMT

⁵⁸ Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá (viết tắt là Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2024)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022.	
25	1.003681	Xóa đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018. - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022.	Thẩm quyền SNNMT
26	1.004359	Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	- 06 ngày làm việc (đối với cấp mới), - 03 ngày làm việc (đối với cấp lại), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	TTPVHCC TP	Lệ phí cấp mới 40.000đồng/lần; lệ phí cấp lại 20.000 đồng/lần		X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 - Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022. - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024. - Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018.	Thẩm quyền SNNMT
27	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	02 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 21/2018/TT-	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								BNNPTNT ngày 15/11/2018 - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022.	
28	1.003563	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	03 ngày làm việc	Cơ sở đăng kiểm tàu cá	Theo từng hạng mục Mục II Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư số 94/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính		X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019. - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018. - Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021. - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022.	Thẩm quyền SNNMT
29	1.003590	Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	20 ngày (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi)	Cơ sở đăng kiểm tàu cá	5% giá thiết kế, theo Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính		X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 - Thông tư số	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022.	
30	1.004692	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	07 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 - Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022. - Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024.	Thẩm quyền SNNMT
31	1.003593	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	02 ngày	TTPVHCC TP	Phí: - 150.000 đồng + (số tấn thủy sản x 15.000 đồng/tấn); Tối đa 700.000 đồng/lần theo Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018		X	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018. - Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018.	Thẩm quyền SNNMT
32	1.004678	Cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá	- 45 ngày đối với trường hợp cấp mới, - 15 ngày đối với	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Nghị định số	Thẩm quyền SNNMT

[illegible]

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
1	1.012833	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	32 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 ⁵⁹ .	
2	1.012834	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	20 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024.	
3	1.008122	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	10 ngày làm việc	TTPVHCC TP	350.000 đồng/01 sản phẩm/mục đích/lần		X	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 ⁶⁰ . - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021	
4	3.000127	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn	15 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày	

⁵⁹ Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi (viết tắt là Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024)

⁶⁰ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (viết tắt Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		bổ sung sản xuất trong nước						19/11/2018. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 ⁶¹ .	
5	3.000128	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	15 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
6	3.000129	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	10 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
7	3.000130	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	10 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số	

⁶¹ Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y (viết tắt là Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
8	1.008124	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 ⁶² . - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
9	1.008125	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	01 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020. - Nghị định số	

⁶² Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (viết tắt là Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 ⁶³ . - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
10	1.011031	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: + Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 ⁶⁴ . - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	

⁶³ Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (viết tắt là Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022)

⁶⁴ Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (viết tắt là Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. + Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Thẩm định nội dung hồ sơ: + Trong thời hạn 17 ngày làm việc						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định) và tổ chức đánh giá thực tế (có thể thành lập Đoàn đánh giá thực tế) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; + Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			dân cấp tỉnh quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.						
11	1.011032	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022⁶⁵. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
12	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi		TTPVHCC TP (*)	- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn		X	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số	Thẩm quyền SNNMT

⁶⁵ Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (viết tắt là Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 5.700.000 đồng/01 cơ ở/lần - Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 1.600.000 đồng/01 cơ ở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ ở/lần			13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. Thông tư 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021	
		Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung	25 ngày làm việc						
		Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương	10 ngày làm việc						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		mai, theo đặt hàng							
13	1.008127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	05 ngày làm việc	TTPVHCC TP (*)	Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần		X	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	Thẩm quyền SNNMT
14	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	25 ngày làm việc	TTPVHCC TP (*)	- Thẩm định lần đầu: 2.300.000 đồng/cơ sở/lần; - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì: 1.500.000 đồng/cơ sở/lần.		X	- Luật Chăn nuôi năm 2018; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021.	Thẩm quyền SNNMT
15	1.008129	Cấp lại Giấy chứng	05 ngày làm việc	TTPVHCC TP	- Thẩm định cấp	X		- Luật Chăn nuôi	Thẩm quyền

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn		(*)	lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/cơ sở/lần. - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/cơ sở/lần.			năm 2018; - Các Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021.	SNNMT
16	1.012832	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	15 ngày	TTPVHCC TP (*)	Không quy định		X	- Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024.	Thẩm quyền SNNMT
17	1.012835	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	- 15 ngày đối với Sở Tài chính - 03 ngày đối với Kho bạc Nhà nước Hải Phòng	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024.	Thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính
XII	LĨNH VỰC THÚ Y (21 THỦ TỤC)								
1	1.002409	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện	08 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Kiểm tra điều kiện nhập khẩu		X	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		nhập khẩu thuốc thú y			thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 450.000 đồng/lần			19/6/2015. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 ⁶⁶ . - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 ⁶⁷ . - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 ⁶⁸ . - Thông tư số 18/2018/TT-	

⁶⁶ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật thú y (viết tắt là Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016)

⁶⁷ Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật thú y (viết tắt là Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022)

⁶⁸ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý thuốc thú y (viết tắt là Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								BNNPTNT ngày 15/11/2018 ⁶⁹ . - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 - Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 ⁷⁰ . - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
2	1.002373	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	05 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số	

⁶⁹ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y (viết tắt là Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018)

⁷⁰ Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về quản lý thuốc thú y (viết tắt là Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016. - Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 - Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
3	1.003703	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	- Đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức đã đăng ký hoặc thừa nhận: 01 ngày làm việc.	TTPVHCC TP	- Phí kiểm tra chất lượng lô hàng thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y nhập khẩu đối với kiểm tra ngoại quan: 250.000 đồng/lô		X	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007. - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 ⁷¹ . - Nghị định số	

⁷¹ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá (viết tắt là Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			- Đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định: + Trường hợp hồ sơ đầy đủ: 01 ngày làm việc. + Trường hợp hồ sơ không đầy đủ: 06 ngày làm việc - Đối với thuốc thú y áp dụng miễn kiểm tra chất lượng Trường hợp hồ sơ chưa hoàn thiện, thời gian khắc phục hoàn thiện: 03 ngày		hàng - Giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc: Biểu phí 1 lĩnh vực chăn nuôi đính kèm theo			74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 ⁷² . - Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 ⁷³ . - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 ⁷⁴ . - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 ⁷⁵ . - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 ⁷⁶ . - Thông tư số	

⁷² Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa (viết tắt là Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018)

⁷³ Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ Về nhãn hàng hóa (viết tắt là Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017)

⁷⁴ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành (viết tắt là Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018)

⁷⁵ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý thuốc thú y (viết tắt là Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016)

⁷⁶ Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật (viết tắt là Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			làm việc + Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 05 ngày làm việc					18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018. - Thông tư số 10/2018/TT-BNNPTNT ngày 14/8/2018 ⁷⁷ . - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
4	1.002549	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	08 ngày làm việc	TTPVHCC TP	- Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần - Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng) hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000		X	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 ⁷⁸ . - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số	

⁷⁷ Thông tư số 10/2018/TT-BNNPTNT ngày 14/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuốc thú y (viết tắt là Thông tư số 10/2018/TT-BNNPTNT ngày 14/8/2018)

⁷⁸ Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (viết tắt là Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					đồng/lần - Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần			13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016. - Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/1/2018. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020. - Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
5	1.002432	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	05 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016. - Thông tư số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/1/2018. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
6	1.013809	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất: 08 ngày làm việc. - Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y: 05 ngày làm việc	TTPVHCC TP	- Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần - Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng) hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần - Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền		X	- Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 ⁷⁹ . - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/1/2018. - Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 ⁸⁰ . - Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày	

⁷⁹ Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phòng, chống ma túy (viết tắt là Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021)

⁸⁰ Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; kê đơn, đơn thuốc thú y; sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT (viết tắt là Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					(hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần			28/9/2022. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
7	1.013811	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	05 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/1/2018. - Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020. - Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
8	1.013813	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ	15 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 105/2021/NĐ-CP	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)						ngày 04/12/2021. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/1/2018. - Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020. - Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
9	2.001064	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật	- Trường hợp cấp mới: 05 ngày làm việc. - Trường hợp gia hạn: 03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	50.000 đ/lần		X	- Luật Thú y năm 2015; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)							
10	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	50.000 đ/lần		X	- Luật Thú y năm 2015; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.	Thẩm quyền SNNMT
11	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	08 ngày làm việc	TTPVHCC TP	230.000 đ/lần		X	- Luật Thú y năm 2015; - Nghị định Số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 - Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								ngày 23/11/2020. - Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022.	
12	1.004839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	05 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Thú y năm 2015; - Nghị định Số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 - Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022.	Thẩm quyền SNNMT
13	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	05 ngày làm việc	TTPVHCC TP	900.000 đồng	X		- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								ngày 12/6/2025. - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
14	1.011475	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	14 ngày	TTPVHCC TP	- Phí thẩm định: 300.000 đồng/lần - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có - Biểu phí 2		X	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020. - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	Thẩm quyền SNNMT
15	1.011477	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	3,5 ngày làm việc	TTPVHCC TP	300.000 đồng/lần		X	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015.	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		(trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)						- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020. - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
16	1.011478	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	21 ngày	TTPVHCC TP	- Phí thẩm định: 3.500.000 đồng/lần - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có) - Biểu phí 2		X	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020. - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	Thẩm quyền SNNMT
17	1.011479	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn	03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Phí thẩm định: 3.500.000 đồng/lần		X	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Thông tư số	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)						101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020. - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
18	1.002338	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	(i) Kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: * Đối với động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y: 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch.	TTPVHCC TP	Biểu phí ²		X	- Luật Thú y năm 2015; - Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 ⁸¹ . - Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 ⁸² . - Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 ⁸³ . - Thông tư số	Thẩm quyền SNNMT

⁸¹ Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn (viết tắt là Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016)

⁸² Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (viết tắt là Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018)

⁸³ Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn (viết tắt là Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			* Đối với động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT): 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.					04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			(ii) Kiểm dịch sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh * Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y: 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch. * Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.						
19	2.000873	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh	- Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật thú y + Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho	TTPVHCC TP	Biểu phí 2		X	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch + Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Đối với động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			giám sát dịch bệnh, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch						
20	1.004756	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp mới; - 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ trong trường hợp gia hạn.	TTPVHCC TP	50.000đồng/CCHN		X	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	Thẩm quyền SNNMT
21	1.004734	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã	03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	50.000đồng/CCHN		X	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)						136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
XIII	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (03 THỦ TỤC)								
1	1.003388	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	18 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 ⁸⁴ .	
2	1.003371	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	18 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018.	
3	1.003618	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	60 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018.	Thẩm quyền SNNMT
XIV	LĨNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG (02 THỦ TỤC)								
1	1.011647	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 ⁸⁵ .	
		Trường hợp hồ sơ	30 ngày làm việc						

⁸⁴ Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (viết tắt là Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018).

⁸⁵ Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (viết tắt là Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		hợp lệ							
		Trường hợp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	65 ngày làm việc						
2	1.009478	Đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phát hành	05 ngày làm việc	TTPVHCC TP	150.000 đồng	X		- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007; - Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007. - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008. - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019. - Thông tư Số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012. - Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016	- Thẩm quyền SNNMT 02 đơn vị thực hiện: - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017.; - Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020.	
XV	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (33 THỦ TỤC)								
1	1.012821	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	- 33 ngày làm việc - 43 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 ⁸⁶ ; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 ⁸⁷ ; - Nghị định số	

⁸⁶ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai (viết tắt là Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024)

⁸⁷ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ Về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia (viết tắt là Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
2	1.012805	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	- 50 ngày làm việc - 60 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC TP	Biểu phí 3 lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 ⁸⁸ .	
3	1.013823	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất	- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC TP	- Biểu phí 3 lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bảng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017. - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 ⁸⁹ . - Nghị định số	

⁸⁸ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai (viết tắt là Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025)

⁸⁹ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (viết tắt là Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất						118/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
4	1.013825	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc	TTPVHCC TP	- Biểu phí 3 lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			biệt khó khăn					- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
5	1.013826	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	- 05 ngày Trường hợp đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (15 ngày Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) - 15 ngày Trường	TTPVHCC TP	- Biểu phí 3 lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			hợp đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư (25 ngày đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày)					ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
6	1.013827	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực	- 07 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC TP	- Biểu phí 3 lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bảng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		địa						19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
7	1.013828	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biên để thực hiện hoạt động lấn biển	- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC TP	- Biểu phí 3 lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bảng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
8	1.013945	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	- 23 ngày làm việc - 33 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
9	1.013946	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	- 15 ngày (25 ngày Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) - Thời gian gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp là không quá 07 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			khẩn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 17 ngày làm việc)						
10	2.002750	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	- Thông báo chấp thuận cho tổ chức được thực hiện dự án thí điểm được ban hành trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh lập Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15; - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị quyết số 171/2020/QH15 ngày 30/11/2024 ⁹⁰ ; - Nghị định số 75/2025/NĐ-CP	

⁹⁰ Nghị quyết số 171/2020/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội Về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất (viết tắt là Nghị quyết số 171/2020/QH15 ngày 30/11/2024)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			đăng ký nhu cầu thực hiện dự án thí điểm. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ký ban hành.					ngày 01/4/2025 ⁹¹ .	
11	1.012756	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	17 ngày làm việc	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với đất giao cộng đồng dân cư quản lý)	Không quy định		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;	1. Đối với cộng đồng dân cư: CNVPĐKKĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức được giao đất để quản lý, đất thuộc trách nhiệm quản lý của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp xã, đất giao cộng đồng dân cư quản lý,: VPĐKKĐ trực tiếp

⁹¹ Nghị định số 75/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất (viết tắt là Nghị định số 75/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025).

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	thực hiện TTHC
12	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	03 ngày làm việc. (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	Đối với tổ chức, cộng đồng dân cư: (1) Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy. (2) Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. Đối với cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: (1) Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020.	VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					đồng/giấy; - Tại xã: 30.000 đồng/giấy; (2) Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026			- Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
13	1.012793	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	TTPVHCC TP	(1) Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. (2) Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.	VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								- Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
14	1.012781	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	Trường hợp phân diện tích tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận: 10 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc) - Trường hợp	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân)	Đối với tổ chức: (1) Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy. (2) Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. Đối với cá nhân: (1) Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy;		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.	1. Đối với cá nhân: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			phần diện tích tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận: 20 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)		- Tại xã: 30.000 đồng/giấy; (2) Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026			- Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
15	1.012782	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy	-Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở: 20 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có	TTPVHCC cấp xã	Đối với trường hợp Đăng ký biến động: (1) Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy;		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP	CN VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		chứng nhận	điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc). - Trường hợp người sử dụng đất không có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở: 20 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)		- Tại xã: 30.000 đồng/giấy; (2) Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. Đối với trường hợp Cấp GCN lần đầu: (1) Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: + Tại phường: 40.000 đồng/giấy; + Tại xã: 20.000 đồng/giấy; - Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: + Tại phường: 150.000 đồng/giấy; + Tại xã: 75.000 đồng/giấy; (2) Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ. Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026			ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
16	1.012783	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	- 05 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư,	Đối với Tổ chức, cộng đồng dân cư: (1) Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy;		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài:

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc) - Trường hợp thay đổi kích thước các cạnh, diện tích, số hiệu của thửa đất do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đồ địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi: 10 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực	người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	- Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. (2) Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. Đối với cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: (1) Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã: 30.000 đồng/giấy; (2) Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026			43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc) - Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo đạc bản đồ địa chính: Theo dự án đã được phê duyệt						
17	1.012784	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	12 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	<i>Đối với tổ chức, cộng đồng dân cư:</i> (1) Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. (2) Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. <i>Đối với hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài:</i> *Trường hợp chỉ có QSDĐ: (1) Lệ phí - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã: 17.000		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã: 30.000 đồng/giấy; (2) Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026			45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
18	1.012786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	10 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	Đối với tổ chức, cộng đồng dân cư: (1) Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. (2) Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ Đối với Cá nhân, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: (1) Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDĐ:		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài: VPĐKĐĐ

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					- Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã: 30.000 đồng/giấy; (2) Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026			ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	trực tiếp thực hiện TTHC
19	1.012790	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	Không quy định		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất có sai sót): CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC. 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài: (1) Do Sở NNMT giải quyết với GCN đã cấp lần đầu; (2) Do VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC với GCN đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất có sai sót
20	1.012791	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	- 25 ngày làm việc đối với việc thu hồi GCN. 20 ngày làm việc đối với việc đăng ký, cấp GCN sau khi thu hồi GCN đã cấp (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	Tổ chức, cộng đồng dân cư: (1) Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 150.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 650.000 đồng/giấy. (2) Phí thẩm định: 3.060.000 đồng/hồ sơ. Cá nhân, người		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất): CNVPĐKĐĐ trực

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc); Thời gian thực hiện cấp lại GCN theo quy định đối với từng trường hợp đăng ký biến động theo quy định tại Nghị định 151/2025/NĐ-CP		<i>gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài:</i> (1) Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 40.000 đồng/giấy; - Tại xã: 20.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 150.000 đồng/giấy; - Tại xã: 75.000 đồng/giấy; (2) Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ. III. Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026			101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	tiếp thực hiện TTHC. 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài: (1) Do Sở NNMT giải quyết với GCN do Sở cấp lần đầu; (2) Do VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC với GCN đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất
21	1.012785	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy	08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế	TTPVHCC T/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	<i>Tổ chức, cộng đồng dân cư:</i> (1) Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy. (2) Phí thẩm định:		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		chứng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	- xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)		1.530.000 đồng/hồ sơ. Cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: (1) Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã: 30.000 đồng/giấy; (2) Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026			58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	trong nước: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC
22	1.012787	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử	08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở	Tổ chức: (1) Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy.		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số	VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC (người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	khẩn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	nước ngoài).	(2) Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. Cá nhân: (1) Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã: 30.000 đồng/giấy; (2) Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026			47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	trình xây dựng từ chủ đầu tư đã được cấp GCN)
23	1.012789	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	- Đối với trường hợp thông tin, dữ liệu có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai: 01 ngày làm việc	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân)	- Biểu phí 3 lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026	X		- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số	1. Đối với cá nhân: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			- Đối với trường hợp thông tin, dữ liệu không có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai: 02 ngày làm việc - Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, tổng hợp, phân tích hoặc lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan thì có thể gia hạn: 10 ngày làm việc					47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
24	1.013831	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất	Đối với trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa;	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở	Trường hợp đăng ký biến động quyền sử dụng đất, QSH TS gắn liền với đất. Tổ chức, cộng đồng dân cư: (1) Lệ phí:		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐKĐĐ trực

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm: 08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm	nước ngoài)	- Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy. (2) Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. Cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: (1) Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000. Đăng ký biến động tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước: Tổ chức, cộng đồng dân cư: (1) Lệ phí cấp giấy: 75.000 đồng/giấy. (2) Phí thẩm định:			47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			10 ngày làm việc) - Đối với trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng: 04 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)		1.530.000 đồng/hồ sơ Cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: (1) Lệ phí cấp giấy: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã: 30.000 đồng/giấy; (2) Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026				
25	1.013833	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ	Đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	Tổ chức, cộng đồng dân cư: (1) Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. (2) Phí thẩm định:		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	đất: (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc) - Đối với trường hợp thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề: 05 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế		1.530.000 đồng/hồ sơ. <i>Cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài:</i> (1) Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 <i>Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026</i>			58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			- xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc) - Đối với trường hợp giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên: 10 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)						
26	1.013977	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ	Đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất,	TTPVHCC TP	Đối với tổ chức: (1) Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số	VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp: 08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc) - Đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư		tài sản: 75.000 đồng/giấy. (2) Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. <i>Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026.</i>			47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			dự án có nhu cầu: (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)						
27	1.013980	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình	- Đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	Tổ chức, cộng đồng dân cư: (1) Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. (2) Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. Cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: (1) Lệ phí: + Trường hợp chỉ có		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài:

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		ngâm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở	đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:		QSDD: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã: 17.000 đồng/giấy; + Trường hợp có QSDD và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã: 30.000 đồng/giấy; (2.) Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026			- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc) - Đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công: 10 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)						
28	1.013988	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	01 ngày làm việc	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân)	(1) Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy;		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP	1. Đối với cá nhân :CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					(2) Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026			ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
29	1.013992	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	07 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	Tổ chức, cộng đồng dân cư: (1) Lệ phí: 60.000 đồng/giấy. (2) Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân: (1) Lệ phí: - Tại phường: 35.000		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐKKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			10 ngày làm việc)		đồng/giấy; - Tại xã: 17.000 đồng/giấy; (2) Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026			ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài : VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC
30	1.013993	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	12 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP	CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			10 ngày làm việc)					ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
31	1.013994	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	- Đối với trường hợp đất để thực hiện dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận: 20 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc) - Đối với trường hợp đất để thực hiện dự án đã được cấp Giấy	TTPVHCC TP	<i>Đối với trường hợp đất để thực hiện dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận: Biểu phí 3 lĩnh vực đất đai đính kèm theo</i> - Nộp trực tuyến: Phí "bảng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026. <i>Đối với trường hợp đất để thực hiện dự án</i> <i>Đã được cấp Giấy chứng nhận:</i> (1) Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 150.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản:		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			chứng nhận: 08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc).		650.000 đồng/giấy. (2) Phí thẩm định: 3.060.000 đồng/hồ sơ. Đối với Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân: * Đã có GCN: (1) Lệ phí: (i) Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã: 17.000 đồng/giấy; (ii) Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã: 30.000 đồng/giấy; (2) Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. Chưa có GCN: (1) Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: + Tại phường: 40.000 đồng/giấy; + Tại xã: 20.000 đồng/giấy; - Cấp GCN có			19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
					QSDĐ và QSH tài sản: + Tại phường: 150.000 đồng/giấy; + Tại xã: 75.000 đồng/giấy; (2) Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ. Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026				
32	1.013995	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	- Đối với trường hợp đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	Đối với Tổ chức, cộng đồng dân cư: (1) Lệ phí: 75.000 đồng/giấy (2) Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ Cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: (1) Lệ phí: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã: 30.000 đồng/giấy; (2) Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc). - Đối với trường hợp đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký: 05 ngày làm việc(Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)		<i>từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026</i>			- Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	TTHC
33	1.013947	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	07 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải	TTPVHCC cấp xã	(1).Lệ phí: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy;		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được	CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)		- Tại xã: 17.000 đồng/giấy; (2) Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. <i>Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026</i>			sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
XVI	LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN (23 THỦ TỤC)								
1	1.004446	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai	- Đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy	TTPVHCC TP	Biểu phí 4 lĩnh vực địa chất và		X	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	phép khai thác khoáng sản: 87 ngày. - Đối với hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản: 40 ngày làm việc. - Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án xây dựng công trình: 57 ngày làm việc		khoáng sản đính kèm theo			ngày 17/11/ 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 ⁹² . - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 ⁹³ . - Thông tư số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 ⁹⁴ . - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 ⁹⁵ . - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 ⁹⁶ .	

⁹² Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản (viết tắt là Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016)

⁹³ Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường (viết tắt là Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023)

⁹⁴ Thông tư số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản (viết tắt là Thông tư số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014)

⁹⁵ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khai thác, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản (viết tắt là Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016)

⁹⁶ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (viết tắt là Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 ⁹⁷ .	
2	1.004367	Đóng cửa mỏ khoáng sản	78 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023. - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 ⁹⁸ . - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.	
3	2.001781	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	33 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Biểu phí 4 lĩnh vực địa chất và khoáng sản đính kèm theo		X	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP	

⁹⁷ Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản (viết tắt là Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024).

⁹⁸ Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản (viết tắt là Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								ngày 12/5/2023. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.	
4	1.004343	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Biểu phí 4 lĩnh vực địa chất và khoáng sản đính kèm theo		X	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023. - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.	
5	2.001777	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	21 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Biểu phí 4 lĩnh vực địa chất và khoáng sản đính kèm theo		X	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								ngày 29/11/2016. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023. - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.	
6	1.000778	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	87 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Biểu phí 4 lĩnh vực địa chất và khoáng sản đính kèm theo		X	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 ⁹⁹ . - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016. - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 ¹⁰⁰ . - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023. - Nghị định số	

⁹⁹ Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường (viết tắt là Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016)

¹⁰⁰ Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ Sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường (viết tắt là Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.	
7	2.001814	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Biểu phí 4 lĩnh vực địa chất và khoáng sản đính kèm theo		X	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016. - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.	
8	1.004481	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Biểu phí 4 lĩnh vực địa chất và khoáng sản đính kèm theo		X	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; - Nghị định số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016. - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.	
9	2.001787	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	184 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Biểu phí 4 lĩnh vực địa chất và khoáng sản đính kèm theo		X	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023. - Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 ¹⁰¹ . - Thông tư số	

¹⁰¹ Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định nội dung công tác giám sát thi công Đề án thăm dò khoáng sản (viết tắt là Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016. - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.	
10	1.005408	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023. - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/1/2/2016. - Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.	
11	1.004345	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	45 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Biểu phí 4 lĩnh vực địa chất và khoáng sản đính kèm theo		X	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023. - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/1/2/2016. - Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.	
12	2.001783	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	45 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Biểu phí 4 lĩnh vực địa chất và khoáng sản đính kèm theo		X	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023. - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/1/2/2016. - Thông tư số 10/2024/TT-	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								BTNMT ngày 05/02/2024.	
13	1.004135	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	45 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023. - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/1/2/2016.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
14	1.004083	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	10 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023. - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/1/2/2016.	
15	1.004434	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản ít nhất là 15 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết việc đấu giá. - Trong thời gian không quá 01 ngày, kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; - Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; - Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản; - Nghị định số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			tham gia đấu giá, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành phương án xét chọn hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị tham gia cuộc đấu giá. - Thời gian nộp tiền đặt trước được thông báo trong hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản trước khi tổ chức cuộc đấu giá ít nhất là 03 ngày. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và					22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 ¹⁰² . - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016. - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025. - Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 ¹⁰³ . - Thông tư số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 ¹⁰⁴ .	

¹⁰² Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản (viết tắt là Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012)

¹⁰³ Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (viết tắt là Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014)

¹⁰⁴ Thông tư số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 liên tịch của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản (viết tắt là Thông tư số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			Môi trường phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân tỉnh phải ban hành văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá.						
16	1.004433	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản ít nhất là 15 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết việc đấu giá. - Trong thời gian không quá 01 ngày, kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải hoàn thành	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; - Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023. - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			phương án xét chọn hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị tham gia cuộc đấu giá. - Thời gian nộp tiền đặt trước được thông báo trong hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản trước khi tổ chức cuộc đấu giá ít nhất là 03 ngày. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá. - Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, Ủy ban nhân					BTNMT-BTC ngày 09/9/2014.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			dân tỉnh phải ban hành văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá.						
17	1.004132	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	45 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 - Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.	
18	1.013321	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 28 ngày làm việc. - Đối với tổ chức quy định tại	TTPVHCC TP	Biểu phí 4 lĩnh vực địa chất và khoáng sản đính kèm theo		X	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 15 ngày làm việc					ngày 10/01/2022. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023. - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 ¹⁰⁵ . - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 ¹⁰⁶ . - Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024. - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 ¹⁰⁷ .	
19	1.013322	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 23 ngày làm việc. - Đối với tổ chức	TTPVHCC TP	Biểu phí 4 lĩnh vực địa chất và khoáng sản đính kèm theo		X	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Các Nghị định số: 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; số 08/2022/NĐ-CP	

¹⁰⁵ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (viết tắt là Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025)

¹⁰⁶ Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV (viết tắt là Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025)

¹⁰⁷ Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV (viết tắt là Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 15 ngày làm việc					ngày 10/01/2022; số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025; - Các Thông tư: số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024; số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025.	
20	1.013323	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 23 ngày làm việc. - Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023. - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								- Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025.	
21	1.013324	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	28 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023. - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. - Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025. - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025.	
22	1.013326	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực	09 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Các Nghị định: số	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		không đấu giá quyền khai thác khoáng sản						158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025.	
23	1.013325	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	17 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; - Các Nghị định: số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025; - Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025.	Thẩm quyền SNNMT
XVII	LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO (16 THỦ TỤC)								
1	1.005401	Giao khu vực biển	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Trung tâm Phục vụ hành chính công	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 ¹⁰⁸ . - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 ¹⁰⁹ .	

¹⁰⁸ Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ Quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (viết tắt là Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			cấp tỉnh kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 10 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP); + Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công					- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

¹⁰⁹ Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (viết tắt là Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. + Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ theo đúng quy định, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP). 1.4.2. Thời hạn thẩm định hồ sơ: Không quá 45 ngày làm việc kể từ nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định. + Thời gian các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan trả lời bằng văn bản không quá 20 ngày						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến. Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ. + Thời gian tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị; quá thời hạn này mà cơ quan thẩm định hồ sơ không nhận được văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình của tổ chức, cá nhân thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân về việc không giao khu vực biển. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: + Thời hạn trình hồ sơ: không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày Sở						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ.						
2	1.009481	Công nhận khu vực biên cấp tỉnh	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 10 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP); + Trường hợp hồ	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ theo đúng quy định, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP). - Thời hạn thẩm định hồ sơ:						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			+ Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày ra văn bản tiếp nhận hồ sơ hợp lệ. Thời gian các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan trả lời bằng văn bản không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến. + Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao khu vực biên, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			rõ. + Thời gian tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị; quá thời hạn này mà cơ quan thẩm định hồ sơ không nhận được văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình của tổ chức, cá nhân thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân về việc không giao						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			khu vực biển. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: + Thời hạn trình hồ sơ: không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ.						
3	1.004935	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 10 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP); + Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ theo đúng quy						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			định, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP). - Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định. + Thời gian các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan trả lời bằng văn bản không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến. Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. Thời gian						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ. + Thời gian tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			đề nghị; quá thời hạn này mà cơ quan thẩm định hồ sơ không nhận được văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình của tổ chức, cá nhân thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân về việc không giao khu vực biển. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ : + Thời hạn trình hồ sơ: không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ.						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
4	1.005400	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 10 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP); + Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ theo đúng quy định, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP). - Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Không quá 30 ngày làm việc kể từ nhận được đầy						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			đủ hồ sơ theo đúng quy định. Trường hợp cần thiết, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, tổ chức kiểm tra thực địa . + Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến. + Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao khu vực biên, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp bổ						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ. Thời gian tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị; quá thời hạn này mà cơ quan thẩm định hồ sơ không nhận được văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình của tổ chức, cá nhân thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lời tổ						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			chức, cá nhân về việc không giao khu vực biển. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ Thời hạn trình hồ sơ: + Không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ.						
5	1.005399	Trả lại khu vực biển	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, trong thời hạn	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 10 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP); + Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 01 ngày làm						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ theo đúng quy định, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP). - Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc đối với đề nghị trả lại một phần khu vực biển hoặc không quá 15 ngày làm việc đối với đề nghị trả lại toàn bộ khu vực biển, kể từ nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định. + Thời gian các bộ, ngành và các cơ quan có liên						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			quan trả lời bằng văn bản không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến. + Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc. + Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ. Thời gian tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình không tính vào thời gian						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			thẩm định hồ sơ. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị; quá thời hạn này mà cơ quan thẩm định hồ sơ không nhận được văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình của tổ chức, cá nhân thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân về việc không giao khu vực biển. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: + Thời hạn trình hồ sơ: không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			hoàn thành việc thẩm định. + Thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ: không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình hồ sơ.						
6	1.005189	Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển	+ Thời hạn kiểm tra hồ sơ + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, TTHCC kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ, trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, TTHCC ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 14 quy định tại Phụ lục của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ. + Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, TTHCC có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. + Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo quy định, TTHCC chuyển ngay cho Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Thời hạn thẩm định hồ sơ + Thời gian thẩm định hồ sơ đầy đủ thông tin: không quá 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ. (i) Thời gian lấy ý kiến các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh các cơ quan có liên quan: không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ. (ii) Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 10 ngày. + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thông tin: tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ, thời hạn không quá 30 ngày. + Thời gian lấy ý kiến; tổ chức kiểm tra thực địa; tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. - Thời hạn trình, phê duyệt hồ sơ: + Thời hạn trình hồ sơ: không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			định hồ sơ. + Thời hạn xem xét, ra quyết định: không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.						
7	2.000472	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, TTHCC kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ, trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, TTHCC ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 14 quy định tại Phụ lục của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ + Trường hợp hồ	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, TTHCC có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. + Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo quy định, TTHCC chuyển ngay cho Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Thời hạn thẩm định hồ sơ + Thời gian thẩm định hồ sơ đầy đủ thông tin: không quá 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ. (i) Thời gian lấy ý kiến các bộ, ngành các cơ quan có liên quan: không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ. - Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 10 ngày. + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thông tin: tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ, thời hạn không quá 30 ngày. (ii) Thời gian lấy ý kiến; tổ chức kiểm tra thực địa; tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. - Thời hạn trình, phê duyệt hồ sơ + Thời hạn trình hồ sơ: không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ.						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			+ Thời hạn xem xét, ra quyết định: không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.						
8	2.000444	Cấp lại giấy phép nhận chìm	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, TTHCC kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ, trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, TTHCC ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 14 quy định tại Phụ lục của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ + Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, TTHCC có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. + Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo quy định, TTHCC chuyển ngay cho Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Thời hạn thẩm định hồ sơ + Thời gian thẩm định hồ sơ đầy đủ thông tin: không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ. (i) Thời gian lấy ý kiến các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh các cơ quan có liên quan: không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ. (ii) Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 10 ngày. + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thông tin: tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ, thời hạn không quá 30 ngày. + Thời gian lấy ý kiến; tổ chức kiểm tra thực địa; tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. - Thời hạn trình, phê duyệt hồ sơ + Thời hạn trình hồ sơ: không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			định hồ sơ. + Thời hạn xem xét, ra quyết định: không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên						
9	1.000942	Trả lại giấy phép nhận chìm	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, TTHCC kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ, trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, TTHCC ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 14 quy định tại Phụ lục của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			+ Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, TTHCC có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. + Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo quy định, TTHCC chuyển ngay cho Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Thời hạn thẩm định hồ sơ + Thời gian thẩm định hồ sơ đầy đủ thông tin: không quá 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ. (i) Thời gian lấy ý kiến các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh các cơ quan có liên quan: không quá 15 ngày làm						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ. (ii) Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 10 ngày. + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thông tin: tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ, thời hạn không quá 30 ngày. + Thời gian lấy ý kiến; tổ chức kiểm tra thực địa; tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. - Thời hạn trình, phê duyệt hồ sơ + Thời hạn trình hồ sơ: không quá 05 ngày làm việc,						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ. + Thời hạn xem xét, ra quyết định: không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên.						
10	1.000969	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ + Trong thời hạn 01 ngày làm việc, TTHCC kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ, trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, TTHCC ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 14 quy định tại Phụ lục của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. - Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			Chính phủ + Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, TTHCC có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. + Sau khi tiếp nhận hồ sơ theo quy định, TTHCC chuyển ngay cho Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Thời hạn thẩm định hồ sơ + Thời gian thẩm định hồ sơ đầy đủ thông tin: không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ. (i) Thời gian lấy ý kiến các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh các cơ quan có liên						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			quan: không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ. (ii) Thời gian kiểm tra thực địa: không quá 10 ngày. + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thông tin: tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ, thời hạn không quá 30 ngày. + Thời gian lấy ý kiến; tổ chức kiểm tra thực địa; tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. - Thời hạn trình, phê duyệt hồ sơ + Thời hạn trình hồ sơ: không quá						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ. + Thời hạn xem xét, ra quyết định: không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường						
11	3.000435	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Thời hạn lấy ý kiến: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp phép theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép đến Bộ Quốc	TTPVHCC TP	Biểu phí 5 lĩnh vực biển và hải đảo đính kèm theo		X	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 ngày 25/6/2015 - Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 ¹¹⁰ . - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 07/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 ¹¹¹ .	

¹¹⁰ Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam (viết tắt là Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016)

¹¹¹ Thông tư số 07/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam (viết tắt là Thông tư số 07/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến về việc cấp phép nghiên cứu khoa học. - Thời hạn trả lời của các cơ quan được lấy ý kiến: trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Thời hạn tiến hành thẩm định: trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp phép nghiên cứu khoa học theo quy định. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: chậm nhất trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			theo quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải quyết định về việc cấp phép nghiên cứu khoa học. Trường hợp hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài có khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển; nghiên cứu khoa học trong biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh trong trường hợp có yêu cầu hợp tác của phía Việt Nam theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 41/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016, thời hạn 120 ngày được tính từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận được văn bản hợp tác nghiên cứu khoa học bổ sung vào						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			hồ sơ hoặc nhận được hồ sơ đã điều chỉnh nội dung nghiên cứu khoa học không có khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển.trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.						
12	3.000436	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nước ngoài về việc tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp hồ sơ đầy đủ theo đúng quy định hoặc có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nước ngoài về việc bổ sung,	TTPVHCC TP	Biểu phí 5 lĩnh vực biển và hải đảo đính kèm theo		X	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 ngày 25/6/2015 - Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 07/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo đúng quy định. - Thời hạn tiến hành thẩm định: trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành việc tổ chức thẩm định. - Thời hạn giải quyết hồ sơ: trong thời hạn 80 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc đồng ý hoặc không đồng ý sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học; ban hành quyết định sửa						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học hoặc ban hành văn bản thông báo trong trường hợp không đồng ý sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học						
13	3.000437	Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nước ngoài về việc tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp hồ sơ đầy đủ theo đúng quy định hoặc có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nước ngoài về việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp	TTPVHCC TP	Biểu phí 5 lĩnh vực biển và hải đảo đính kèm theo		X	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 ngày 25/6/2015 - Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 07/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			hồ sơ chưa đầy đủ theo đúng quy định. - Thời hạn tiến hành thẩm định: trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành việc tổ chức thẩm định. - Thời hạn giải quyết hồ sơ: trong thời hạn 80 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc đồng ý hoặc không đồng ý gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học; ban hành quyết định gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			hoặc ban hành văn bản thông báo trong trường hợp không đồng ý gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học.						
14	3.000438	Cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học theo quy định.	TTPVHCC TP	Biểu phí 5 lĩnh vực biển và hải đảo đính kèm theo		X	- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 ngày 25/6/2015 - Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 07/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.	
15	1.000705	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc các văn bản yêu cầu	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm tiếp nhận văn bản, phiếu yêu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu. Trường hợp văn bản, phiếu yêu cầu chưa đầy đủ các	TTPVHCC TP	Biểu phí 5 lĩnh vực biển và hải đảo đính kèm theo		X	- Các Thông tư: số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016; số 23/2023/TT-BTNMT ngày 28/12/2023.	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			nội dung quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, phiếu yêu cầu. - Thời hạn giải quyết và trả kết quả: + Đối với dữ liệu có thể cung cấp ngay: tổ chức, cá nhân được trực tiếp đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp tài liệu hoặc được cung cấp ngay bản sao, bản chụp tài liệu; + Đối với dữ liệu đơn giản: trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; + Đối với dữ liệu phức tạp, cần phải có thời gian để xem xét, tìm kiếm, sao chép, trích xuất, tập hợp từ trong cơ sở dữ liệu: trong thời hạn chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; + Trường hợp nội dung yêu cầu quá phức tạp, khối lượng lớn: trong thời hạn chậm nhất là 35 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; + Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính: việc cung cấp dữ liệu được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định.						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
16	1.005181	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm xem xét yêu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của tổ chức, cá nhân. + Trường hợp thông tin yêu cầu chưa đầy đủ, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm gửi thông tin phản hồi đến tổ chức, cá nhân hướng dẫn bổ sung thông tin trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin yêu cầu; + Trường hợp thông tin dữ liệu yêu cầu không có trong cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hoặc thuộc danh mục bí mật không được cung cấp, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu có	TTPVHCC TP	Biểu phí 5 lĩnh vực biển và hải đảo đính kèm theo	X		- Các Thông tư: số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016; số 23/2023/TT-BTNMT ngày 28/12/2023.	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			trách nhiệm thông báo bằng văn bản từ chối cung cấp dữ liệu trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định; +Trường hợp thông tin dữ liệu yêu cầu thuộc danh mục bí mật mà tổ chức, cá nhân yêu cầu là cơ quan, tổ chức và người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu thông báo tổ chức, cá nhân đến làm việc trực tiếp. - Thời hạn giải quyết và trả kết						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			quá: + Đối với dữ liệu đơn giản: trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; + Đối với dữ liệu phức tạp, cần phải có thời gian để xem xét, tìm kiếm, sao chép, trích xuất, tập hợp từ trong cơ sở dữ liệu: trong thời hạn chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; + Trường hợp nội dung yêu cầu quá phức tạp, khối lượng lớn: trong thời hạn chậm nhất là 35 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; + Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính: việc cung cấp dữ liệu được thực hiện sau khi						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định.						
XVIII	LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN (06 THỦ TỤC)								
1	1.000987	Cấp Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	17 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Khí tượng thủy văn 2015; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 ¹¹² . - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 ¹¹³ . - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023.	
2	1.000970	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	17 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Khí tượng thủy văn 2015; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020. - Nghị định số	

¹¹² Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn (viết tắt là Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016)

¹¹³ Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (viết tắt là Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023.	
3	1.000943	Cấp lại Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	05 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Khí tượng thủy văn 2015; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023.	
4	1.013861	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến	12 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Khí tượng thủy văn 2015; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023. - Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 21/2025/TT-	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh						BNNMT ngày 19/6/2025 ¹¹⁴ .	
5	1.013863	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	13 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 ngày 23/11/2015. - Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016¹¹⁵. - Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022¹¹⁶. - Thông tư số 21/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
6	1.014026	Phê duyệt điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào	13 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 ngày	

¹¹⁴ Thông tư số 21/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực khí tượng thủy văn (viết tắt là Thông tư số 21/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025)

¹¹⁵ Thông tư số 09/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định việc xây dựng, thẩm định kế hoạch tác động vào thời tiết (viết tắt là Thông tư số 09/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016)

¹¹⁶ Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường (viết tắt là Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh						23/11/2015. - Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016. - Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022. - Thông tư số 21/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
XIX	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (07 THỦ TỤC)¹¹⁷								
1	1.010727	Cấp giấy phép môi trường	- Đối với Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: 20 ngày. - Đối với các trường hợp còn lại: 30 ngày	TTPVHCC TP	- Nộp trực tiếp: 10.000.000 đồng/dự án/cơ sở (mức phí chưa bao gồm chi phí lấy mẫu, phân tích mẫu chất thải, ĐTM) - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 ¹¹⁸ . - Nghị định số	

¹¹⁷ 07 TTHC lĩnh vực môi trường do 2 đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu kinh tế

¹¹⁸ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (viết tắt là Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 ¹¹⁹ . - Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 ¹²⁰ . - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
2	1.010728	Cấp đổi giấy phép môi trường	10 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số	UBND TP giải quyết

¹¹⁹ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (viết tắt là Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025)

¹²⁰ Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu (viết tắt là Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025. - Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025.	
3	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	25 ngày	TTPVHCC TP	Không quy định	X		- Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.	
4	1.010730	Cấp lại giấy phép	30 ngày	TTPVHCC TP	- Nộp trực tiếp:		X	- Luật Bảo vệ môi	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		môi trường			10.000.000 đồng/dự án/cơ sở (mức phí chưa bao gồm chi phí lấy mẫu, phân tích mẫu chất thải, ĐTM) - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026			trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025. - Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
5	1.010733	Thẩm định báo cáo	50 ngày	TTPVHCC TP	- Nộp trực tiếp: Theo		X	- Luật Bảo vệ môi	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		đánh giá tác động môi trường			biểu phí 6 lĩnh vực môi trường kèm theo danh mục - Nộp trực tuyến: Phí "bảng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026			trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025. - Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
6	1.010735	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	45 ngày	TTPVHCC TP	- Nộp trực tiếp: Theo biểu phí 6 lĩnh vực môi trường kèm theo danh mục - Nộp trực tuyến: Phí "bảng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								HĐND ngày 17/6/2025.	
7	2.001767	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt	50 ngày	TTPVHCC TP	- Nộp trực tiếp: Theo biểu phí 6 lĩnh vực môi trường kèm theo danh mục - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12; - Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 ¹²¹ . - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
XX	LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC (09 THỦ TỤC)								
1	1.008675	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	15 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008. - Nghị định số 160/2013/NĐ-CP	

¹²¹ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (viết tắt là Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								ngày 12/11/2013 ¹²² . - Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 ¹²³ .	
2	1.008682	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	27 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008. - Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013. - Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025.	
3	1.008672	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	18 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008. - Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số	

¹²² Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ Về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (viết tắt là Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013)

¹²³ Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025.	
4	1.004160	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	09 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008. - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 ¹²⁴ . - Nghị định số 136/2025 ngày 12/6/2025. - Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 ¹²⁵ .	
5	1.004150	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	- 39 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đối với hồ sơ nghiên cứu không vì mục đích thương mại; - 78 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đối với hồ sơ	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008. - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017. - Nghị định số 136/2025 ngày 12/6/2025.	

¹²⁴ Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ Về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen (viết tắt là Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017)

¹²⁵ Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý Nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (viết tắt là Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			đề nghị tiếp cận nguồn gen để nghiên cứu vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại.					- Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
6	1.004096	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	20 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008. - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017. - Nghị định số 136/2025 ngày 12/6/2025. - Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
7	1.004117	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	11 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008. - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017. - Nghị định số 136/2025 ngày 12/6/2025. - Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								19/6/2025.	
8	1.014021	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận	10 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025.	
9	1.014022	Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	16 ngày làm việc	TTPVHCC TP (*)	Không quy định		X	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025.	Thẩm quyền SNNMT
XXI	LĨNH VỰC QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (01 THỦ TỤC)								
1	1.000025	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	- Thẩm định Đề án: Hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ thẩm định Đề	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 ¹²⁶ . - Thông tư số 02/2015/TT-	

¹²⁶ Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ Về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (viết tắt là Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			án hợp lệ; - Thẩm định Phương án: không quá 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ Phương án đầy đủ, đúng quy định; - Hoàn thiện Hồ sơ trình Phê duyệt Phương án: trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Phê duyệt Đề án: trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt Phương án của Thủ tướng Chính phủ.					BNNPTNT ngày 27/01/2015 ¹²⁷ .	

¹²⁷ Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (viết tắt là Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
XXII	LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ (02 THỦ TỤC)								
1	1.000049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	- Nhận đủ hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 10 ngày làm việc - Nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 03 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018; - Các Nghị định: số 27/2019/NĐ-CP; số 136/2021/NĐ-CP; số 22/2023/NĐ-CP.	Thẩm quyền SNNMT
2	1.011671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp	TTPVHCC TP	Biểu phí 7 đính kèm theo lĩnh vực đo đạc và bản đồ	X		- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018; - Các Nghị định: số 27/2019/NĐ-CP; số 136/2021/NĐ-CP; số 22/2023/NĐ-CP.	Thẩm quyền SNNMT
XXIII	LĨNH VỰC TỔNG HỢP (01 THỦ TỤC)								
1	1.004237	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	05 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Biểu phí 7 các lĩnh vực tài nguyên và môi trường đính kèm theo		X	- Các Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017; số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023.	Thẩm quyền SNNMT
XXIV	LĨNH VỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRẦN DẦU (02 THỦ TỤC) – TTHC do Bộ Quốc phòng công bố, Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố và giải quyết								
1	1.013126	Thẩm định và phê	20 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Quyết định số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		duyet kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương						12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 ¹²⁸ .	
2	1.013127	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000m ³ , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT	20 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021.	
XXV	LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM (05 THỦ TỤC) - TTHC do Bộ Tư pháp công bố, Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố và giải quyết								
1	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	(1) Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng	TTPVHCC TP	Phí đăng ký biện pháp bảo đảm 80.000 đồng/hồ sơ; Phí đăng ký biện pháp bảo đảm nộp trực tuyến: 68.000 đồng/hồ sơ		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Các Nghị định: số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022, số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024;	Thẩm quyền SNNMT

¹²⁸ Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu (viết tắt là Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết (2) Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng					- Các Thông tư: số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019, số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			ký hợp lệ. (3) Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bao gồm: (a) Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện, mạng internet hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. (b) Thời gian cơ						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.						
2	1.011442	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	(1) Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết (2) Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử	TTPVHCC TP	Phí Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm 60.000 đồng/hồ sơ; Phí Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm nộp trực tuyến: 51.000 đồng/hồ sơ		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Các Nghị định: số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022, số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; - Các Thông tư: số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019, số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ. (3) Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bao gồm: (a) Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			trực tuyến, hồng mạng lưới điện, mạng internet hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. (b) Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.						
3	1.011443	Xoá Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng	(1) Trong ngày làm việc nhận	TTPVHCC TP	Phí xoá đăng ký biện pháp bảo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết (2) Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường thì thời		đảm 20.000 đồng/hồ sơ; Phí xóa đăng ký biện pháp bảo đảm nộp trực tuyến: 17.000 đồng/hồ sơ			18/01/2024; - Các Nghị định: số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022, số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; - Các Thông tư: số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019, số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ. (3) Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bao gồm: (a) Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện, mạng internet hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. (b) Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.						
4	1.011444	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xoá Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	(1) Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải	TTPVHCC TP	Phí đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xoá đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm: 30.000 đồng/hồ sơ; Phí đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xoá Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Các Nghị định: số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022, số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; - Các Thông tư: số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019, số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết (2) Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ. (3) Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP		đảm nộp trực tuyến: 25.500 đồng/hồ sơ				

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			bao gồm: (a) Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện, mạng internet hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. (b) Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. hồ sơ không quá						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.						
5	1.011445	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	(1) Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết (2) Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành	TTPVHCC TP	Biểu phí 3 lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Các Nghị định: số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022, số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; - Các Thông tư: số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019, số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.	Thẩm quyền SNNMT

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ. (3) Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bao gồm: (a) Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện, mạng internet hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. (b) Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.						

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (52 THỦ TỤC)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
-----	---------	----------	---------------------	--------------------	-------------	----------------------------------	----------------	---------

						Toàn trình	Một phần		
I	LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC (01 THỦ TỤC)								
1	1.004082	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (cấp xã)	03 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Các Nghị định: số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017, số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023.	
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (01 THỦ TỤC)								
1	1.003596	Phê duyệt Kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	60 ngày	TTPVHCC cấp xã	Không quy định	X		- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018.	
III	LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI (02 THỦ TỤC)								
1	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ kinh phí khám bệnh, chữa bệnh cho người tham	TTPVHCC cấp xã	Không quy định	X		- Luật Đê điều năm 2006; - Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013; - Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã; trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân. - Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định hỗ trợ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện chi trả kinh phí khám chữa bệnh cho đối tượng được						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			hường, việc chi trả bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tiếp nhận ở cấp xã.						
2	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận	TTPVHCC cấp xã	Không quy định	X		- Luật Đê điều năm 2006; - Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013; - Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			được hồ sơ trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trợ cấp tai nạn, bị chết cho người tham gia lực lượng xung kích; trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân. - Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			quyết định trợ cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện chi trả trợ cấp cho đối tượng được hưởng						
IV	LĨNH VỰC THỦY LỢI (07 THỦ TỤC)								
1	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (<i>đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện</i>)	07 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi năm 2017; - Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018.	
2	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai tại công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã	20 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi năm 2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
3	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã	20 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi năm 2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018.	
4	1.013768	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	20 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
5	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	30 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 131/2025 ngày 12/6/2025. - Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
6	2.001627	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	20 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 131/2025 ngày 12/6/2025. - Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
7	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	10 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 131/2025 ngày 12/6/2025. - Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
V	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT (01 THỦ TỤC)								
1	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	05 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	Không quy định	X		- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
VI	LĨNH VỰC KIỂM LÂM (02 THỦ TỤC)								
1	1.012694	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	12 ngày	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
2	1.012695	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	20 ngày	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.	
VII	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (05 THỦ TỤC)								
1	1.012922	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	05 ngày	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Các Nghị định: số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
2	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	20 ngày	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Các Nghị định: số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
3	1.011471	Phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	05 Ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025.	
4	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	15 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
5	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	09 ngày	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
VIII	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (14 THỦ TỤC)								
1	1.012812	Hoà giải tranh chấp đất đai	- 30 ngày – 40 ngày đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC cấp xã	- Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15; - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
2	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận	- 20 ngày làm việc - 30 ngày	TTPVHCC cấp xã	- Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		- Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026			ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
3	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	- 25 ngày làm việc - 35 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh	TTPVHCC cấp xã	- Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			tế - xã hội đặc biệt khó khăn					HĐND ngày 17/6/2025.	
4	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	- 08 ngày làm việc - 18 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC cấp xã	- Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
5	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	- 17 ngày làm việc - 27 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có	TTPVHCC cấp xã	- Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn					HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
6	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC cấp xã	- Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017. - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Các Nghị định: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								HĐND ngày 17/6/2025.	
7	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC cấp xã	- Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
8	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	- Trường hợp đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: không quá 05 ngày kể từ	TTPVHCC cấp xã	- Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày) - Trường hợp đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư: không quá 15 ngày kể từ ngày					HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày)						
9	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	- 07 ngày - 17 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó	TTPVHCC cấp xã	- Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			khẩn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn					- Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
10	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách	- 35 ngày - 45 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC cấp xã	- Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở							
11	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	- 17 ngày - 27 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC cấp xã	- Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020. - Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025.	
12	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	- 10 ngày - 20 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn					- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
13	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	- Thời gian thực hiện thủ tục phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp không quá 15 ngày (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày.) - Thời gian gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp là không quá 07 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			hiện không quá 17 ngày làm việc)						
14	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	- 45 ngày - 60 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC cấp xã	- Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
IX		LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (01 THỦ TỤC)							
1	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	15 ngày	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Bảo vệ môi trường 2020; - Các Nghị định: số 08/2022/NĐ-CP, số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; - Các Thông tư: số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
X	LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO (05 THỦ TỤC)								
1	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Rà soát từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 14 tháng 12 của năm.	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021; - Các Thông tư: số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021; 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022.	
2	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	15 ngày	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021; - Các Thông tư: số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021; 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022.	
3	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	15 ngày	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Cư trú năm 2020 - Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021; - Các Thông tư: số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021; 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022.	
4	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	15 ngày	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021; - Các Thông tư: số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021; 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022.	
5	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	15 ngày	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021; - Các Nghị định: số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021, số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025; - Các Thông tư: số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021; 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022.	
XI	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (01 THỦ TỤC)								
1	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết	18 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Các Nghị định: số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
XI	LĨNH VỰC CHĂN NUÔI (02 THỦ TỤC)								
1	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lông, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	20 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Các Nghị định: số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
2	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitor lông bảo quản tinh cho người làm	22 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Các Nghị định: số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước							
XII	LĨNH VỰC THỦ Y (01 THỦ TỤC)								
1	1.013997	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	25 ngày	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025.	
XIII	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC (01 THỦ TỤC)								
1	1.001662	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	08 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Các Nghị định: số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024; số 131/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
XIV	LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO (05 THỦ TỤC)								
1	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Các Nghị định: số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021; số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản. - Thời hạn thẩm định: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết)						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: Thời hạn trình hồ sơ: Không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao khu vực biên; trường hợp không giao khu vực biên thì có ngay văn bản thông						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.						
2	3.000440	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản; - Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Các Nghị định: số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021; số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định gia hạn; trường hợp không gia hạn thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.						
3	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Các Nghị định: số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021; số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: Với hồ sơ trả lại toàn bộ khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định; Với hồ sơ trả lại một phần khu vực biên cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trả lại khu vực biển; trường hợp không cho						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			phép trả lại khu vực biển thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.						
4	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Các Nghị định: số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021; số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			bản. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			từ nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; trường hợp không sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.						
5	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Ủy ban nhân dân	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Các Nghị định: số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021; số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025; số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản; - Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông					131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định. - Thời hạn trình, giải quyết hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			công nhận khu vực biển; trường hợp không công nhận khu vực biển thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.						
XV	LĨNH VỰC THỦY SẢN (03 THỦ TỤC)								
1	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	- 02 ngày công khai phương án - 33 ngày thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần thiết) và trình CT UBND cấp xã quyết định	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Các Nghị định: số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
2	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	- Đối với trường hợp đổi tên tổ chức cộng đồng; người đại diện tổ	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Các Nghị định: số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019; số 131/2025/NĐ-CP	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			chức cộng đồng; quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; - Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: - Công khai phương án: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - Thẩm định hồ sơ,					ngày 12/6/2025; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			kiểm tra thực tế (nếu cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định: 33 ngày.						
3	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	06 ngày làm việc	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017. - Các Nghị định: số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019; số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

PHỤ BIỂU 1
BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KIỂM NGHIỆM THUỐC DÙNG CHO ĐỘNG VẬT
(Phụ lục 3 của Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
I	Kiểm nghiệm vắc xin và chế phẩm sinh học		
1	Circovirus	Lô hàng	3.344.000 - 3.678.000
2	PED	Lô hàng	3.395.000 - 3.734.000
3	TGE	Lô hàng	3.395.000 - 3.734.000
4	Lở mồm long móng	Chủng	3.217.000 - 3.538.700
5	Hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản ở lợn (PRRS)	Lô hàng	4.325.000 - 4.757.000
6	Dịch tả lợn	Lô hàng	3.494.000 - 3.844.000
7	Dại cố định	Lô hàng	2.126.000 - 2.338.000
8	Cúm lợn	Lô hàng	2.845.000 - 3.130.000
9	Rotavirus	Lô hàng	2.984.000 - 3.283.000
10	Đậu dê	Lô hàng	3.155.000 - 3.471.000
11	Đậu gà	Lô hàng	1.560.000 - 1.716.000
12	Gumboro	Lô hàng	2.287.000 - 2.516.000
13	Viêm phế quản truyền nhiễm (IB)	Lô hàng	2.148.000 - 2.363.000
14	Viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT)	Lô hàng	2.302.000 - 2.533.000
15	Viêm khớp ở gia cầm (REOVIRUS)	Lô hàng	2.148.000 - 2.363.000
16	Dịch tả vịt nhược độc đông khô	Lô hàng	2.167.000 - 2.383.700
17	Viêm gan siêu vi trùng vịt	Lô hàng	1.867.000 - 2.054.000
18	Cúm gia cầm vô hoạt	Lô hàng	2.214.000 - 2.436.000
19	Mareks	Lô hàng	2.307.000 - 2.538.000
20	Thiếu máu truyền nhiễm ở gà (ANEMIA VI RÚT)	Lô hàng	2.141.000 - 2.355.000
21	Viêm não tủy nhược độc (AVIANENCEPHALOMYLITIS)	Lô hàng	2.141.000 - 2.355.000
22	Newcastle	Lô hàng	2.720.000 - 2.992.000
23	Giả dại	Lô hàng	2.989.000 - 3.288.000
24	Tụ huyết trùng trâu bò	Lô hàng	3.842.000 - 4.226.000
25	Strep tococcus trên cá	Lô hàng	3.017.000 - 3.318.000
26	Viêm gan thận mủ	Lô hàng	3.017.000 - 3.318.000
27	Tụ huyết trùng lợn	Lô hàng	3.716.000 - 4.088.000
28	Đóng dấu lợn VR 2	Lô hàng	3.713.000 - 4.084.000
29	Nhiệt thán chủng 34 F2	Lô hàng	3.713.000 - 4.084.000
30	Nhiệt thán nha bào chủng TQ	Lô hàng	3.713.000 - 4.084.000
31	Phó thương hàn lợn	Lô hàng	3.713.000 - 4.084.000
32	Tụ dấu lợn	Lô hàng	5.286.000 - 5.814.000
33	Leptospira	Lô hàng	3.502.000 - 3.852.000
34	Ung khí thán	Lô hàng	4.795.000 - 5.274.000
35	Tụ huyết trùng gà	Lô hàng	3.067.000 - 3.374.000
36	Tụ huyết trùng dê, cừu	Lô hàng	3.805.000 - 4.186.000
37	Vắc xin nhị giá	Lô hàng	5.090.000 - 5.599.000
38	Vắc xin tam giá	Lô hàng	6.334.000 - 6.967.000
39	Ecoli	Lô hàng	6.077.000 - 6.684.000

40	Glasser (Viêm phổi thể kính)	Lô hàng	3.806.000 - 4.186.000
41	Mycoplasma Hyopenmoniae	Lô hàng	4.521.000 - 4.973.000
42	Mycoplasma Gallisepticum	Lô hàng	3.066.000 - 3.373.000
II	Kiểm nghiệm dược phẩm		
1	Nhận xét bên ngoài bằng cảm quan	Lần	23.000 - 25.000
2	Thử vật lý thuốc tiêm, thuốc nước:		
2.1	- Thể tích	Lần	26.700 - 29.500
2.2	- Soi mẫu thuốc tiêm	Lần	26.700 - 29.500
2.3	- Soi mẫu nước, độ trong	Lần	26.700 - 29.500
3	Thử thuốc viên, thuốc bột:		
3.1	- Độ tan rã trong nước	Lần	46.000 - 50.600
3.2	- Độ chắc của viên	Lần	46.000 - 50.600
3.3	Thử độ tan trong nước của nguyên liệu	Lần	46.000 - 50.600
4	Định tính:		
4.1	- Sắc ký lỏng cao áp (dùng chất chuẩn)	Lần	339.000 - 373.000
4.2	- Ghi phổ tử ngoại toàn bộ	Lần	177.000 - 195.000
5	Thử độ ẩm:		
5.1	- Sấy	Lần	124.000 - 137.000
5.2	- Đo độ ẩm bằng tia hồng ngoại	Lần	97.000 - 106.700
5.3	- Sấy chân không	Lần	148.500 - 163.350
5.4	- Đo độ ẩm bằng phương pháp chuẩn độ (Karl Fisher)	Lần	202.000 - 223.000
6	Đo tỷ trọng kế	Lần	23.000 - 25.000
7	Đo độ pH	Lần	111.000 - 122.000
8	Thử độ vô khuẩn thuốc tiêm	Lần	385.000 - 424.000
9	Phân lập và định danh vi sinh vật	Chỉ tiêu	111.000 - 122.000
10	Xác định số lượng vi sinh vật	Chỉ tiêu	345.000 - 380.000
11	Xác định hoạt tính của men	Chỉ tiêu	833.000 - 916.000
12	Xác định hoạt lực của men (Lipase, Xylanase, Pectinase,...)	Chỉ tiêu	405.000 - 445.000
13	Định lượng bằng phương pháp thể tích:		
13.1	- Acid kiềm	Lần	347.000 - 381.000
13.2	- Complexon	Lần	338.000 - 372.000
13.3	- Nitrit	Lần	286.000 - 315.000
13.4	- Môi trường khan	Lần	362.000 - 398.000
13.5	- Độ bạc	Lần	242.000 - 266.000
13.6	- Chuẩn độ điện thế	Lần	275.000 - 302.000
14	Định lượng bằng phương pháp cân	Lần	324.000 - 356.000
15	Quang phổ tử ngoại (khả kiến) dùng chất chuẩn	Lần	277.000 - 304.000
16	Định lượng những đối tượng đặc biệt:		
16.1	- Nitơ toàn phần	Lần	256.000 - 282.000
16.2	- Nhóm ammonium bậc 4, Benzalkonium,...	Lần/chất	474.000 - 521.000
16.3	- Saponin	Lần/chất	555.000 - 610.000
16.4	- Định lượng Nitơ toàn phần phải qua xử lý	Lần/chất	231.000 - 254.000
16.5	- Nhóm aldehyde, Fomaldehyde,...	Lần/chất	302.000 - 322.000
16.6	- Tính tổng chất hòa tan, chất không tan trong một số dung môi,...	Lần/chất	202.000 - 223.000
16.7	- Beta glucan	Lần/chất	522.000 - 574.000

17	Định lượng bằng sắc ký lỏng cao áp:		
17.1	- Chất hỗn hợp	Lần/chất	637.000 - 701.000
17.2	- Đơn chất	Lần/chất	566.000 - 623.000
18	Định lượng bằng phương pháp vật lý: quang phổ tử ngoại (khả kiến)	Lần	322.000 - 354.000
19	Cẩn tro:		
19.1	- Tro toàn phần	Lần	148.000 - 163.000
19.2	- Tro sulfate	Lần	148.000 - 163.000
19.3	- Tro không tan trong acid	Lần	148.000 - 163.000
19.4	- Tro tan trong nước	Lần	148.000 - 163.000
20	Các chỉ số acid, xà phòng hóa, Acetyl, Iod, Hydroxyl, Peroxide,...	Lần	224.000 - 246.000
21	Định lượng kháng sinh bằng phương pháp vi sinh vật	Lần	548.000 - 603.000
22	Định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng khối phổ	Lần/chất	671.000 - 738.000
23	Định lượng bằng phương pháp Elisa	Lần/chất	378.000 - 415.800
24	Định lượng nguyên tố, kim loại nặng bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử	Lần/chất	233.000 - 256.000

Ghi chú:

- Giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật chưa bao gồm chi phí mua động vật thí nghiệm, thức ăn chăn nuôi, các chi phí phát sinh khác (nếu có).
- Giá kiểm nghiệm đối với những loại vắc xin chưa có trong danh mục tại mục I thì mức thu áp dụng tương tự như vắc xin cùng chủng loại.
- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

PHỤ BIỂU 2

I. BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC THÚ Ý (Quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số tt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
III	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản)		
1	Kiểm tra lâm sàng động vật		
1.1	Trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, đà điểu	Xe ô tô/xe chuyên dụng	50.000
1.2	Lợn	Xe ô tô/xe chuyên dụng	60.000
1.3	Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng và động vật khác có khối lượng tương đương	Xe ô tô/xe chuyên dụng	300.000
1.4	Gia cầm	Xe ô tô/xe chuyên dụng	35.000
1.5	Kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000
1.6	Chó, mèo, khỉ, vượn, cáo, nhím, chồn, trăn, cá sấu, kỳ đà, rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông, thỏ, chuột nuôi thí nghiệm, ong nuôi và động vật khác có khối lượng tương đương theo quy định tại Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000
2	Giám sát cách ly kiểm dịch		
2.1	Đối với động vật giống (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	800.000
2.2	Đối với động vật thương phẩm (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	500.000
3	Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật trường hợp phải kiểm tra thực trạng hàng hóa (bao gồm cả thủy sản, chưa bao gồm chi phí xét nghiệm)		
3.1	Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh	Lô hàng	200.000
3.2	Kiểm dịch thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của động vật ở dạng tươi sống, hun khói, phơi khô, sấy, ướp muối, ướp lạnh, đóng hộp; Lạp xưởng, patê, xúc xích, giăm bông, mỡ và các sản phẩm động vật khác ở dạng sơ chế, chế biến; Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bột, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa; Trứng tươi, trứng muối, bột trứng và các sản phẩm từ trứng; Trứng gia cầm giống, trứng tằm; Phôi, tinh dịch động vật; Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật; Bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu để chế biến thức ăn chăn nuôi cho	Lô hàng	100.000

	gia súc, gia cầm, thủy sản; Dược liệu có nguồn gốc động vật: Nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hóa và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật; Da động vật ở dạng: Tươi, khô, ướp muối; Da lông, thú nhồi bông của các loài động vật: Hổ, báo, cầy, thỏ, rái cá và từ các loài động vật khác; Lông mao: Lông đuôi ngựa, lông đuôi bò, lông lợn, lông cừu và lông của các loài động vật khác; Lông vũ: Lông gà, lông vịt, lông ngỗng, lông công và lông của các loài chim khác; Răng, sừng, móng, ngà, xương của động vật; Tổ yến, sản phẩm từ yến; Mật ong, sữa ong chúa, sáp ong; Kén tằm		
3.3	Kiểm tra, giám sát hàng động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Lô hàng	65.000

II. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ TIÊM PHÒNG, TIÊU ĐỘC, KHỬ TRÙNG CHO ĐỘNG VẬT (Quy định tại Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
I	Tiêm phòng cho động vật		
1	Tiêm phòng trâu, bò, ngựa		
	- Mũi đầu	Lần/con	4.400 - 4.800
	- Từ mũi thứ 2	Lần/con	1.700 - 1.900
2	Tiêm phòng lợn, dê, cừu		
	- Mũi đầu	Lần/con	2.600 - 2.900
	- Từ mũi thứ 2	Lần/con	1.700 - 1.900
3	Tiêm phòng chó, mèo	Lần/con	5.300 - 5.900
4	Tiêm phòng gia cầm	Lần/con	300 - 350
II	Tiêu độc, khử trùng cho động vật		
1	Xe ô tô	Lần/cái	40.000 - 44.000
2	Máy bay	Lần/cái	450.000 - 495.000
3	Toa tàu, xe lửa	Lần/cái	68.000 - 75.000
4	Các loại xe khác	Lần/cái	10.000 - 11.000
5	Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, ấp trứng, cơ sở giết mổ động vật, chế biến sản phẩm động vật, cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, chợ mua bán sản phẩm động vật	m2	550 - 600

Ghi chú:

- Mục I “Tiêm phòng cho động vật”: Chưa tính tiền vắc xin;
- Mục II “Tiêu độc, khử trùng cho động vật”: Chưa tính tiền hóa chất.
- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

BIỂU PHÍ 3 **LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI**

I. PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

1. Đối tượng nộp phí:

a) Người sử dụng đất nộp hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu và đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b) Các trường hợp miễn thu phí: - Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng. - Hộ gia đình, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do tặng cho một phần diện tích của thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp để xây dựng, mở rộng các công trình nông thôn kiểu mẫu.

2. Mức thu phí:

a) Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cụ thể như sau: - Cấp lần đầu: 170.000 đồng/hồ sơ. - Cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp: 85.000 đồng/hồ sơ.

b) Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của các tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc, cụ thể như sau: - Cấp lần đầu: 3.060.000 đồng/hồ sơ. - Cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp: 1.530.000 đồng/hồ sơ.

3. Tổ chức thu phí:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của các tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (trừ trường hợp quy định tại điểm c mục này).

b) Ủy ban nhân dân các quận, huyện đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.

c) Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận thừa kế quyền sử dụng đất và trường hợp cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp của các tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

d) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các quận, huyện đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.

4. Quản lý và sử dụng phí:

a) Tỷ lệ trích lại cho tổ chức thu phí:

- Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các quận, huyện: được trích lại 70% số phí thu được, 30% nộp ngân sách nhà nước.

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các quận, huyện: nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo quy định của pháp luật.

b) Quản lý, sử dụng tiền phí:

- Tổ chức thu phí có trách nhiệm quản lý và sử dụng tiền phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Phí và Lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và Lệ phí; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tổ chức thu phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật./.

II. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

1. Đối tượng nộp lệ phí:

a) Người sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức có ủy quyền giải quyết các công việc về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu và đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b) Các trường hợp miễn thu lệ phí.

- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận thuộc hộ nghèo, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do tặng cho một phần diện tích của thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp để xây dựng, mở rộng các công trình nông thôn mới kiểu mẫu.

2. Mức thu lệ phí: Mức lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/giấy

STT	Đối tượng	Mức thu
A	Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	
I	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu	
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	
1	- Tại các phường	40.000
	- Tại các xã, thị trấn	20.000
2	Cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	
	- Tại các phường	90.000
	- Tại các xã, thị trấn	45.000
3	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất (gồm cả quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản)	
	- Tại các phường	150.000
	- Tại các xã, thị trấn	75.000
II	Cấp lại, cấp đổi, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp	
1	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	
	- Tại các phường	35.000
	- Tại các xã, thị trấn	17.000
2	Cấp Giấy chứng nhận có quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản	
	- Tại các phường	60.000

	- Tại các xã, thị trấn	30.000
B	Đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc	
I	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	150.000
2	Cấp Giấy chứng nhận hoặc chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	500.000
3	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (gồm cả quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản)	650.000
II	Cấp lại, cấp đổi, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp	
1	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	60.000
2	Cấp GCN có quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản	75.000

3. Tổ chức thu lệ phí:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của các tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (trừ trường hợp quy định tại điểm c mục này).

b) Ủy ban nhân dân các quận, huyện đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.

c) Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận thừa kế quyền sử dụng đất và trường hợp cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp của các tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

d) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các quận, huyện đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.

4. Quản lý lệ phí:

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo quy định của pháp luật.

Tổ chức thu lệ phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật.

Ghi chú: Các văn bản đang thực hiện

1. Nghị quyết 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018

2. Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022

a. Bãi bỏ khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND được sửa đổi bổ sung tại điểm b khoản 1 Nghị quyết số 19/2022.

b. Bãi bỏ khoản 9 Điều 1 Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND.

3. Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024.

Bãi bỏ Phụ lục 2 và phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND.

BIỂU PHÍ 4

I. BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN VÀ LỆ PHÍ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN (Quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Mức thu phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản

Số TT	Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Mức phí
1	Đến 01 tỷ đồng	10 triệu đồng
2	Trên 01 đến 10 tỷ đồng	10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng)
3	Trên 10 đến 20 tỷ đồng	55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng)
4	Trên 20 tỷ đồng	85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)

II. Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản

1. Đối với hoạt động thăm dò:

- a) Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép.
- b) Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép.
- c) Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.

2. Đối với hoạt động khai thác:

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối	
a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm	1.000.000
b	Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm	10.000.000
c	Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm	15.000.000
2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này	
a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm	15.000.000
b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này	20.000.000
c	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này	30.000.000
3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng	40.000.000
4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 6, điểm 7	

	của Biểu mức thu này	
a	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	40.000.000
b	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	50.000.000
5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 6, điểm 7 của Biểu mức thu này	60.000.000
6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm	80.000.000
7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại	100.000.000

3. Khai thác tận thu: Mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.

4. Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng: Mức thu bằng 50% mức thu lệ phí tương ứng với các mức thu nêu trên./.

BIỂU PHÍ 5

I. BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP PHÉP CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI TIẾN HÀNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM (Quy định tại Thông tư số 07/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ Tài)

Số TT	Thẩm định cấp phép	Mức thu phí (nghìn đồng/lần thẩm định)			
		Cấp	Sửa đổi, bổ sung	Gia hạn	Cấp lại
1	Hoạt động nghiên cứu khoa học có phạm vi ngoài vùng nội thủy, lãnh hải Việt Nam và không sử dụng phương pháp khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển	4.000	3.700	2.200	1.300
2	Hoạt động nghiên cứu khoa học có phạm vi trong vùng nội thủy, lãnh hải Việt Nam và không sử dụng phương pháp khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển	5.300	4.000	3.400	2.200
3	Hoạt động nghiên cứu khoa học có sử dụng phương pháp khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển	6.000	4.500	3.700	2.500

II. BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO (quy định tại Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
I	Dữ liệu Tài nguyên đất, nước ven biển		
1	Bản đồ chất lượng đất ven biển tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	2.800.000
2	Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt tại các thủy vực vùng ven biển tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	1.500.000
3	Bản đồ tiềm năng nước dưới đất vùng ven biển và hải đảo tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	2.000.000
4	Bản đồ tiềm năng nước dưới đất tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	670.000
5	Bản đồ tiềm năng nước dưới đất tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	550.000
6	Hồ sơ về dữ liệu tài nguyên đất, nước ven biển	Trang	2.000
II	Dữ liệu Địa hình đáy biển		
1	Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	750.000
2	Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.060.000
3	Hải đồ tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.300.000
4	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	950.000
5	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.670.000
6	Cơ sở dữ liệu nền địa lý biển tỉ lệ 1/50.000	Mảnh	1.700.000
III	Dữ liệu Khí tượng, thủy văn biển		
1	Khí tượng hải văn ven bờ	Yếu tố đo /năm/trạm	
a)	Hướng và tốc độ gió		220.000
b)	Mực nước biển		220.000

c)	Nhiệt độ nước biển		220.000
d)	Độ mặn nước biển		220.000
đ)	Tầm nhìn ngang		220.000
e)	Sáng biển		220.000
g)	Mực nước giờ		220.000
h)	Mực nước đỉnh, chân triều		220.000
2	Khảo sát khí tượng thủy văn biển	Yếu tố đo /năm/trạm	
a)	Thông tin vị trí và thời gian đo		2.000.000
b)	Độ sâu của trạm đo		2.000.000
c)	Nhiệt độ nước biển tại các tầng sâu		2.000.000
d)	Độ mặn nước biển tại các tầng sâu		2.000.000
đ)	Lượng ôxy hòa tan tại các tầng sâu		2.000.000
e)	Độ pH tại các tầng sâu		2.000.000
g)	Độ đục nước biển		2.000.000
h)	Độ trong suốt nước biển		2.000.000
i)	Mẫu dầu tại trạm đo		2.000.000
k)	Mẫu nước để phân tích các yếu tố hóa học và kim loại nặng		2.000.000
3	Bản đồ khí tượng, thủy văn tỷ lệ từ 1/4.000.000 đến 1/250.000	Mảnh	2.000.000
4	Bản đồ khí tượng, thủy văn tỷ lệ từ 1/200.000 đến 1/10.000	Mảnh	1.500.000
IV	Dữ liệu Địa chất khoáng sản biển		
1	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	3.280.000
2	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/500.000	Mảnh	2.500.000
3	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	1.970.000
4	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	1.310.000
5	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	620.000
6	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ: 1/25.000	Mảnh	500.000
7	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	440.000
8	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.260.000
9	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/500.000	Mảnh	3.940.000
10	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	2.360.000
11	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	1.570.000
12	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	750.000
13	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	600.000
14	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	530.000
15	Tài liệu địa chất, khoáng sản, địa chất môi trường, địa chất thủy	Trang	2.500

	văn trên dải ven biển; các vùng biển và các đảo Việt Nam		
16	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	4.900.000
17	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/500.000	Mảnh	3.750.000
18	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	3.000.000
19	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.000.000
20	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	930.000
21	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	750.000
22	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	670.000
V	Dữ liệu Hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản		
1	Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	440.000
2	Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	500.000
3	Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	620.000
4	Nhóm bản đồ nguồn lợi thủy hải sản tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
5	Nhóm bản đồ hải dương học nghề cá tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
6	Nhóm bản đồ môi trường nghề cá tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
7	Tài liệu Hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản	Trang	1.500
8	Cơ sở dữ liệu các bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
VI	Dữ liệu Tài nguyên vị thế và Kỳ quan sinh thái biển		
1	Hồ sơ đánh giá Tài nguyên vị thế	Trang	3.000
2	Hồ sơ đánh giá Kỳ quan sinh thái	Trang	3.000
3	Hồ sơ đánh giá Kỳ quan địa chất	Trang	3.000
4	Tập bản đồ chuyên đề Biển Đông khổ 60 x 60	Quyển	3.500.000
5	Bản đồ chuyên đề biển và hải đảo tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	8.000.000
6	Bản đồ chuyên đề biển và hải đảo tỷ lệ 1/4.000.000	Mảnh	4.000.000
VII	Dữ liệu Môi trường biển		
1	Số liệu quan trắc môi trường biển	Yếu tố đo /năm/trạm	2.000.000
2	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	750.000
3	Dữ liệu Hồ sơ đánh giá về môi trường	Trang	2.000
4	Cơ sở dữ liệu bản đồ nhạy cảm môi trường	Mảnh	1.100.000
VIII	Dữ liệu Hải đảo		
1	Bản đồ địa hình đảo tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	490.000
2	Bản đồ địa mạo, địa chất, khoáng sản đảo tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	350.000
3	Bản đồ tài nguyên đất, nước của đảo tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	350.000
4	Hồ sơ, tài liệu về hải đảo	Trang	2.500
IX	Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển		
1	Bản đồ quy hoạch sử dụng biển tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	1.900.000
2	Hồ sơ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển	Trang	2.500
3	Hồ sơ về giao khu vực biển	Trang	2.500
X	Dữ liệu Viễn thám biển		
1	Ảnh Spot 2,4, 5 nắn mức 2A độ phân giải 10m	Cảnh	10.018.000
2	Ảnh Spot 5 nắn mức 2A độ phân giải 2,5m	Cảnh	28.036.000
3	Ảnh Meris 2A độ phân giải 300m	Cảnh	5.391.000
4	Ảnh EnvisatAsar 2A độ phân giải 150m	Cảnh	8.041.000

BIỂU PHÍ 6**I. BIỂU PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG** (Quy Định Nghị quyết số: 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)**1. Đối tượng nộp phí:**

Các tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố thì phải nộp phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Mức thu phí:**a) Mức phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu:**

Mức phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu được xác định theo mức đầu tư dự án, cụ thể như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng	7	10	13	19	25,0
Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông)	7,5	10,5	13,5	19,5	25,0
Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	8	11	14	19,5	25,0
Nhóm 4. Dự án Giao thông	8	11	14	20	26,0
Nhóm 5. Dự án Công nghiệp	8	11	14,5	21	27,0
Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4 và 5)	5,0	7	9,0	13,0	17

b) Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường (khi Hội đồng thẩm định kết luận không thông qua báo cáo đánh giá tác động môi trường tại phiên họp chính thức) áp dụng bằng 50% mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu nêu tại Biểu trên.

3. Tổ chức thu phí:

Chi cục Bảo vệ môi trường Hải Phòng thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Quản lý và sử dụng phí:**a) Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu phí:**

Tổ chức thu phí được trích lại 80% tổng số phí thu được để trang trải cho chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, 20% nộp ngân sách nhà nước.

b) Quản lý, sử dụng tiền phí:

- Tổ chức thu phí có trách nhiệm quản lý và sử dụng tiền phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường.

- Tổ chức thu phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật./.

II. BIỂU PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG (Quy định tại Nghị quyết số: 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung của các dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Mức thu phí:

Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung được xác định theo mức đầu tư dự án, cụ thể như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí thẩm định	
		Trường hợp 1	Trường hợp 2
1	Đến 10	6	4
2	Trên 10 đến 20	9	6
3	Trên 20 đến 50	15	10
4	Trên 50 đến 100	27	18
5	Trên 100	30	20

Ghi chú:

Trường hợp 1: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp 2: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức thu phí:

Là cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Quản lý và sử dụng phí:

a) Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu phí

Tổ chức thu phí được trích lại 70% tổng số phí thu được để trang trải cho chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, 30% nộp ngân sách nhà nước.

b) Quản lý, sử dụng tiền phí

- Tổ chức thu phí có trách nhiệm quản lý và sử dụng tiền phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật phí và lệ phí; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường.

- Tổ chức thu phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật./.

Ghi chú: Các văn bản đang thực hiện

1. Nghị quyết 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018

2. Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2,4, 11 Điều 1 Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND.

b) Sửa đổi, bổ sung, thay thế Phụ lục 01

BIỂU PHÍ 7

I. BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ (Quy định tại Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	Số liệu của mạng lưới đo đạc quốc gia			
1	Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia			
1.1	Cấp 0	điểm	340.000	
1.2	Hạng I	điểm	250.000	
1.3	Hạng II	điểm	220.000	
1.4	Hạng III	điểm	200.000	Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở
2	Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia			
2.1	Hạng I	điểm	160.000	
2.2	Hạng II	điểm	150.000	
2.3	Hạng III	điểm	120.000	
3	Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia			
3.1	Điểm cơ sở	điểm	200.000	
3.2	Hạng I	điểm	160.000	
3.3	Hạng II	điểm	140.000	
4	Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia	tờ	20.000	
II	Dữ liệu ảnh hàng không			
1	Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	file	250.000	
2	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 µm	file	250.000	
3	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 µm	file	200.000	
4	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 µm	file	150.000	
5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:2.000; 1:5.000	mảnh	60.000	
6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:10.000; 1:25.000; 1:50.000	mảnh	70.000	
III	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia			
1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia			
1.1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Các nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu phí nhân với hệ số 1,2. b) Các nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu
1.2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	500.000	
1.3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	850.000	
1.4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	mảnh	1.500.000	
1.5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	

				phí. 2. Nếu đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thì không thu phí sử dụng bản đồ địa hình quốc gia định dạng số cùng tỷ lệ (chỉ áp dụng trong trường hợp khai thác theo mảnh và đủ 07 nhóm lớp dữ liệu). 3. Trường hợp khai thác dữ liệu theo phạm vi địa lý thì thu bằng mức thu phí nhân với diện tích khu vực khai thác chia tổng diện tích các mảnh theo tỷ lệ tương ứng. (diện tích tối thiểu đề nghị khai thác bằng diện tích 01 mảnh bản đồ cùng tỷ lệ).
2	Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia			
2.1	Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy			
a	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn	mảnh	120.000	
b	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	130.000	
c	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	140.000	
d	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn	mảnh	170.000	
2.2	Bản đồ địa hình quốc gia định dạng dgn			
a	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: 1. Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu phí theo mảnh nhân với hệ số 1,2. 2. Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu phí theo mảnh.
b	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	440.000	
c	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	670.000	
d	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	760.000	
đ	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	950.000	
e	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000	mảnh	2.000.000	
g	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000	mảnh	3.500.000	
h	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000	mảnh	5.000.000	
i	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	
2.3	Bản đồ địa hình quốc gia định dạng số (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG)	mảnh	Mức thu phí bằng 50% bản đồ địa hình quốc gia định dạng dgn cùng tỷ lệ	
3	Mô hình số độ cao			

3.1	Mô hình số độ cao độ chính xác cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: kích thước pixel: 1 x 1 m cho DEM có độ chính xác từ 0,1 đến 0,3 m.	mảnh	200.000	
3.2	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: - Kích thước pixel: 2 x 2 m cho DEM có độ chính xác từ 0,4 đến 0,5 m - Kích thước pixel: 4 x 4 m cho DEM có độ chính xác 1 m	mảnh	80.000	
3.3	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:10.000: - Kích thước pixel: 2,5 x 2,5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,3 đến 0,5 m - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,7 m	mảnh	170.000	
3.4	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1,7 đến 3,3 m	mảnh	640.000	
3.5	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 20 x 20 m cho DEM có độ chính xác từ 3,3 đến 6,7 m	mảnh	75.000	
3.6	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,0 m - Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1 đến 2 m	mảnh	2.550.000	
3.7	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 25 x 25 m cho DEM có độ chính xác từ 2 đến 5 m - Kích thước pixel: 30 x 30 m cho DEM có độ chính xác từ 5 m trở lên	mảnh	300.000	
IV	Bản đồ hành chính định dạng số			
1	Bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb			
1.1	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	4.000.000	
1.2	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	bộ	2.000.000	
1.3	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	1.000.000	
2	Bản đồ hành chính định dạng geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG	Mức thu phí bằng 50% bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb cùng tỷ lệ		
V	Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ trực tuyến qua môi trường mạng (định dạng WMS)			
1	Bản đồ hành chính Việt Nam	01 năm/ tài khoản	100.000	
2	Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	01 năm/ tài khoản	2.400.000	
3	Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000;	01 năm/ tài khoản	6.600.000	Gồm các dữ liệu: biên giới, địa giới; dân cư; giao

	1:100.000			thông; thủy văn.
VI	Thông tin dữ liệu thu nhận từ mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia			
1	Dữ liệu đo động thời gian thực	01 tháng/ máy thu	750.000	Áp dụng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc
		06 tháng/ máy thu	4.280.000	Trung ương đã chêm dày
		12 tháng/ máy thu	6.750.000	trạm định vị vệ tinh quốc gia theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ.
2	Dữ liệu GNSS tĩnh 24 giờ	trạm/ngày	220.000	Gồm: Giá trị tọa độ, độ cao của trạm.